



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 47+48

Ngày 05 tháng 11 năm 2020

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20-10-2020	Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (huyện M'Đrăk, huyện Krông Bông, huyện Cư Kuin, huyện Lắk, huyện Krông Ana) (Đăng từ số 43+44 đến số 47+48)	2
20-10-2020	Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	56
23-10-2020	Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ban hành quy định trách nhiệm trong công tác phối hợp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm toán tải trọng phương tiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	94

Phụ lục XI**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN M'ĐRẮK***(Kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh)***I. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
	Thị trấn M'Đrắk			
1	Nguyễn Tất Thành (QL 26)	Km 63 + 700 (cầu Y Thun)	Km 64 + 700 (ngã ba đường B. Phao)	1.20
		Km 64 + 700 (ngã ba đường buôn Phao)	Km 65 + 200 (giáp ranh giới đất Trường Mầm non)	1.20
		Km 65 + 200 (giáp ranh giới Trường Mầm non)	Km 65 +500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	1.20
		Km 65 + 500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	1.20
		Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	Km 65 + 760 (Cầu ông Tri)	1.20
		Km 65 + 760 (cầu ông Tri)	Km 66 + 300 (giáp ranh xã Krông Jing)	1.20
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	1.20
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	1.20
3	Hùng Vương về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	1.20
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	1.20
4	Tôn Thất Tùng .	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 110 (Hội trường khối 7)	1.20
		Từ km 0 + 110 (Hội trường Khối 7)	Phan Bội Châu	1.20
5	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	1.20
6	Ngô Quyền (về 2 phía QL 26)	Km 0	Hết đường Phan Bội Châu	1.20
		Phan Bội Châu	Giáp đường vành đai thị trấn	1.20
		Km 0	Ngã tư hết đất nhà ông Bình	1.20
		Ngã tư hết đất nhà ông Bình	Hết đường	1.20
7	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành (Tòa án)	Phan Bội Châu	1.20
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	1.20

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Đường vành đai Nam thị trấn	Hết đường	1.20
8	Lê Lợi về 2 phía	Nguyễn Tất Thành	Km 0 + 200 (hết đất nhà bà Cư)	1.20
9	Nguyễn Trãi (Trừ Khu QH Tổ dân phố 6)	Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	1.20
		Đường vành đai phía Nam thị trấn	Hết đường	1.20
10	An -D- Vương (Đài TT-TH)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	1.20
11	Hoàng Diệu về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	1.20
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	An Dương Vương	1.20
12	Giải Phóng	Đất ông Sơn (Công An) tại km 0	Phan Bội Châu	1.20
13	Trục dọc song song sau trạm điện (Trừ khu QH tổ dân phố 11 trước Trạm y tế và sau sân vận động)	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	1.20
14	Lê Duẩn	Từ đường vào Huyện đội	Nguyễn Trãi	1.20
15	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cổng Huyện đội	1.20
16	Đường trục dọc khu XN gỗ	Hoàng Diệu	Hết đường (sau Trạm Thú y)	1.20
17	Trục ngang tại khu vực XN gỗ	Từ trục dọc sau Trạm Thú y	Đến đường trước Trường Hùng Vương	1.20
18	Các đường ngang còn lại thông ra đường QL26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	1.20
19	Các hẻm ngang thông ra đường QL 26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	1.20
20	Bùi Thị Xuân (đi B.Phao)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cầu buôn Phao	1.20
		Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	1.20
21	Quang Trung	Ranh giới đất nhà ông Vịnh (khối 1)	Trần Hưng Đạo	1.20
22	Trần Hưng Đạo (sau chợ Thị trấn)	Quang Trung	Bà Triệu	1.20
		Bà Triệu	Hết đường	1.20

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
23	Phan Bội Châu (Trừ Khu QH Tổ dân phố 6)	Giải Phóng	Ngô Quyền	1.20
24	Các đường dọc còn lại trong Nội thị			1.20
25	Đường ngang dưới khu chợ	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 +100 (giáp đường Trần Hưng Đạo)	1.20
26	Kí ốt chợ	Các lô chợ lồng và 16m2		1.20
		Các lô 24m2		1.20
27	Đường Tây Nam thị trấn (Trừ Khu QH Tổ dân phố 6)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoa	Đường Ngô Quyền	1.20
		Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Trãi	1.20
		Đường Nguyễn Trãi	Hết đất nhà bà Hoàng Thị Phòng	1.20
		Hết đất nhà bà Hoàng Thị Phòng	Giáp ranh giới xã Krông Jing	1.20
28	Khu QH dân cư mới Tổ dân phố 6 (giáp BCH quân sự huyện)			1.20
	Đường QH tuyến số 1 (Đường vành đai)	Ngã tư Nguyễn Trãi và đường Vành đai	Giáp đất nhà ông Tráng	1.20
	Đường QH tuyến số 2 (Đường Nguyễn Trãi)	Phan Bội Châu	Đường vành đai	1.20
	Đường QH tuyến số 3 (Đường Phan Bội Châu)	Ngã tư Nguyễn Trãi và Phan Bội Châu	Đường QH tuyến số 4	1.20
	Đường QH tuyến số 4	Đường Phan Bội Châu	Đường vành đai	1.20
	Đường QH tuyến số 5	Đường Nguyễn Trãi	Hết đường quy hoạch	1.20
29	Khu QH dân cư mới Tổ dân phố 9 (gần trường THCS Hùng Vương)			1.20
	Đường QH mới	Ngã ba đường Giải Phóng và đường Phan Bội Châu	Đường Vành đai	1.20
	Đường QH mới	Ngã tư đường Phan Bội Châu và đường An Dương Vương	Hết đường QH	1.20
	Đường ngang thông ra đường Giải Phóng			1.20
	Đường đối diện lò mổ			1.20
	Đường dọc quy hoạch dân cư khu F			1.20
30	Khu QH dân cư Tổ dân phố 11			1.20

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
	Đường QH mới	Ngã tư đường Lý Thường Kiệt và đường Vành đai	Hết đường quy hoạch	1.20
	Đường QH mới	Ngã tư đường Ngô Quyền và đường vành đai	Hết đường quy hoạch	1.20
	Đường ngang thông ra đường vành đai			1.20
31	Khu QH dân cư Tổ dân phố 11 (Trước Trạm Y tế - Sau sân vận động)			1.20
	Tuyến đường số 2 (đôi diện trạm y tế)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	1.20
	Tuyến đường số 3 (sau sân vận động)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	1.20
32	Đường Khu dân cư Tổ dân phố 3	Cổng chào Tổ dân phố 3	Hết đường (nhà ông Nguyễn Phúc Kiều)	1.20
33	Khu dân cư còn lại nội Thị			1.20
34	Khu dân cư Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4 (trừ khu vực đã có)			1.20
35	Các trục ngang thông ra đường Quang trung, đường Phan Bội Châu, Đường Vành đai thị trấn Km 0 đến Km 0+100			1.20

II ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
I	Xã Ea Trang			
1	Quốc lộ 26	Km 30 giáp địa giới tỉnh Khánh Hoà	Km 34 + 500 Trạm kiểm Lâm số 1	1.00
		Km 34 + 500 Trạm Phúc kiểm số 1	Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	1.00
		Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	Km 40 + 100 (Trạm Y tế xã)	1.00
		Km 40 + 100 (Trạm Y tế xã)	Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	1.00
		Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	1.00
		Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	Km 48 (buôn M'Guê)	1.00
		Km 48 (buôn M'Guê)	Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	Km 50 + 500 (giáp địa giới xã Cư M'Ta)	1.00
2	Đường vào Ea Krông	Km 0 (từ Đài Tưởng niệm)	Km 2 (nhà Y Ngang)	1.00
		Km 2 (nhà Y Ngang)	Hết buôn Ea Boa	1.00
3	Khu dân cư còn lại			1.00
II	Xã Cư M'Ta			
1	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 (đường Bít cũ)	1.00
		Km 56 + 400(đường Bít cũ)	Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng,Th 19)	1.00
		Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng)	Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	1.00
		Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm, buôn 2)	1.00
		Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm buôn 2)	Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	1.00
		Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	Km 63 + 700 (ranh giới Thị trấn)	1.00
2	Các trục ngang cắt QL 26	Trục đường đi xã Cư Kroá, từ km 0	Km 1 giáp ranh xã Cư Kroá	1.00
		Trục thôn Tân Lập giáp Thị trấn km 0	Giáp đường bao Thị trấn kéo dài	1.00
		Các trục còn lại km 0	Km 0 + 200	1.00
		Từ km 0 + 200 trở đi		1.00
3	Đường Bùi Thị Xuân (đi B.Hhao)	Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	1.00
4	Đường buôn Bhao đi thôn 1 Quyết Thắng	Từ ngã ba buôn Bhao (nhà ông Ma Nghen)	Đến hết ranh giới đất nhà ông Nga thôn 1	1.00
5	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp Quốc lộ 26	Hết điểm trường mầm non Hoa sen	1.00
		QL 26 + 300 m	Giáp ranh giới Thị trấn	1.00
		Các tuyến đường cắt ngang tiếp giáp còn lại đến 100 m		1.00
6	Khu dân cư còn lại			1.00
III	Xã Krông Jing			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 26	Km 66 + 300	Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGD)	1.00
		Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGD)	Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	1.00
		Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	Km 67 + 800 (hết khu dân cư buôn Aê Lai)	1.00
		Km 67 + 800 (hết khu DC buôn Aê Lai)	Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	1.00
		Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	Suối Ea Huê	1.00
		Suối Ea Huê	Km 76 + 650 (giáp ranh Ea Pil)	1.00
2	Đường đi 715	Km 0 (nhà ông Tiến Thảo)	Km 0 + 600 (cầu buôn Mlók)	1.00
		Km 0 + 600 (cầu buôn Mlók)	Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	1.00
		Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	Km 4 + 900 (giáp ranh xã Ea Riêng)	1.00
3	Các trục ngang đường 715	Km 0 (buôn M'Lók)	Hết đất khu dân cư buôn Hoang	1.00
		Từ hết đất khu dân cư buôn Hoang	Ngầm 4 giáp ranh xã Ea Lai	1.00
		Km 0 (buôn Choăh)	Hết ranh giới đất nhà ông Minh, giáp ranh xã Ea Lai	1.00
		Km 0 (buôn M'Găm)	Giáp ranh giới thị trấn	1.00
4	Đường đi xã Krông Á	Km 0 (QL 26)	Km 0 + 500 (Nhà ông Kiểm)	1.00
		Km 0 + 500 (Nhà ông Kiểm)	Km 0 + 800 (giáp đất nhà ông Hàng buôn Trung)	1.00
		Km 0 + 800	Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	1.00
		Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	Giáp ranh giới xã Krông Á	1.00
5	Đường vào Trường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
6	Dãy 2 khu quy hoạch trung tâm xã và dãy 2 quy hoạch đường vào Trường Trần Hưng Đạo			1.00
7	Dãy 2 khu quy hoạch trại bò huyện và dãy 2 khu quy dân cư buôn Aê Lai			1.00
8	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp ranh giới Thị trấn	Giáp Quốc lộ 26 (ngã ba buôn Tai)	1.00
9	Đường Trường Sơn Đông	Km 519 (TL13 cũ)	Km 521 (cầu M' Năng)	1.00
		Km 521 (cầu M' Năng)	Km 523 +500 (Ngã ba buôn cầu M' Um)	1.00
10	Khu dân cư còn lại			1.00
IV	Xã Ea Pil			
1	Quốc lộ 26	Km 76 + 650 (giáp ranh xã KrôngJing)	Hết ranh giới đất nhà ông Trí	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Trí	Đến Km 78	1.00
		Hết hội trường thôn 1	Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	1.00
		Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	1.00
		Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	1.00
		Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	Hết ranh giới đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	Km 84 (giáp ranh xã Ea Tý - Huyện Ea Kar)	1.00
2	Trục ngang từ QL 26 đi thôn 8	Km 0	Hết ranh giới đất nhà ông Hảo, thôn 11	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Hảo thôn 11	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến, thôn 11	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11	Hết đường	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
3	Quốc lộ 26 nhà bà Dự thôn 3 đi dốc Nín thờ	Km 0	Km 0 + 300	1.00
		Km 0 + 300	Km 0 + 600	1.00
4	Đường nội thôn 1	Km 0 (cây gạo)	Giáp đường liên xã Cur Prao (nhà trẻ Đắk Tân)	1.00
		Km 0 (QL 26)	Làng Thái thôn 1 (hết ranh giới đất nhà ông Khuê)	1.00
5	Đường đi xã Cur Prao	Từ km 0 (QL26)	Km 0 + 600	1.00
		Km 0 + 600	Giáp công ty Hương Toàn Lộc	1.00
		Công ty Hương Toàn Lộc	Hết ranh giới nhà ông Đạt	1.00
		Hết ranh giới nhà ông Đạt	Giáp xã Cur Prao	1.00
6	Đường liên thôn 9 đi thôn 13	Km 0 (QL 26)	Hết ranh giới hội trường thôn 13	1.00
7	Đường liên thôn 2 đi thôn 9	Nhà bà Luyến (sau UBND xã)	Hết ranh giới nhà ông Hoàn thôn 9	1.00
8	Đường liên thôn 4 đi thôn 6	Km 0	Km 0 + 300 (hết đất ông Tiên)	1.00
		Km 0 + 300 (hết đất ông Tiên)	Hết ranh giới đất nhà ông Thăng thôn 6	1.00
9	Đường nội thôn 10 (đường đi lò vôi)	Km 0 (QL 26)	Km 0 + 600	1.00
10	Khu dân cư còn lại			1.00
V	Xã Cur Prao			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Lai	Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	1.00
		Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	Giáp khu Trung tâm cụm xã (giáp đầu đường bao Quy hoạch khu trung tâm)	1.00
		Ngã ba nhà ông Toàn	Giáp ranh giới xã Ea Píl	1.00
2	Khu Trung tâm cụm xã	Các trục đường chính (đi thôn 7)	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m và đường TL 13 đến cây xăng thủy trình	1.00
3	Trục đi thôn 10	Giáp đường bao Trung tâm cụm xã	Đến 600m	1.00
		Từ 600m trở đi		1.00
4	Trục đi thôn 7	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m	Đến 600m	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Từ 600m trở đi		1.00
5	Trục đường đi Buôn Pa	Hết cây xăng Thùy Trinh	Ngầm ông Ba Long	1.00
		Ngầm ông Ba Long	Ngầm ông Vịnh (hết thôn 3)	1.00
		Từ ngầm ông Vịnh	Thôn 1	1.00
6	Đường khu vực Buôn Pa	Giáp ranh giới xã Ea M'Lây (đường buôn Pa cũ)	Giáp đường Tỉnh lộ đi Phú Yên	1.00
		Đập thủy điện Krông Hnăng	Nhà ông Võ Thanh Tiến (Đắc Phú)	1.00
		Nhà ông Võ Thanh Tiến (Đắc Phú)	Ranh giới Ea Kly - H. Sông Hinh - Phú Yên	1.00
7	Đường mới khu tái định cư buôn Zô	Từ ngã ba nhà ông Thành	Giáp đường buôn Pa cũ	1.00
8	Các trục đường bao khu trung tâm			1.00
9	Khu dân cư còn lại			1.00
VI	Xã Ea Lai			
1	Đường chính đi Ea M'lây	Giáp ranh xã Krông Jing nhà ông Huệ	UBND xã Ea Lai + 500m	1.00
		UBND xã Ea Lai + 500m	Ngã 3 đường ĐTSơn +200m	1.00
		Ngã 3 đường ĐTSơn +200m	Giáp ranh giới xã Ea M'lây (đốc đò thôn 5)	1.00
2	Đường liên xã	Ngã ba (quán bà Lý thôn 6)	Giáp ranh Tỉnh lộ 13 (đường đi xã Cư Pao)	1.00
3	Tỉnh lộ 13	Ngầm số 4 (suối Ea Pa)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang	Ngầm số 5 (suối Ea Kô) giáp ranh giới xã Cư Pao	1.00
4	Đường liên thôn (thôn 1 đi thôn 7)	Ngã ba nhà ông Hải	Đến hết thôn 7	1.00
5	Đường liên thôn (thôn 6 đi thôn 11)	Ngã ba Trạm Y tế	Đến hết thôn 11	1.00
6	Đường liên thôn (thôn 1 đi Ea Riêng)	Ngã ba nhà ông Thông	Giáp thôn 2 xã Ea Riêng	1.00
7	Đường liên thôn (thôn 9 đi thôn 7)	Từ nghĩa địa	Đến cầu tỉnh đội	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
8	Các vị trí còn lại			1.00
VII	Xã Ea M'lay			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riềng	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Lực	1.00
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Văn Lực	Tại ngã ba có đường xuống đập 36	1.00
		Tại ngã ba có đường xuống đập 36	Cách ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Minh Oai 100m	1.00
		Cách ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Minh Oai 100m	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo	Hết ngã ba đường nhựa (nhà ông Lê văn Liên Thôn 10)	1.00
		Dốc đỏ (giáp ranh xã Ea Lai)	Thôn 10 (đường đi buôn Pa cũ)	1.00
		Ngã ba Công ty 715 B	Ngã ba nhà ông Khai	1.00
2	Đường liên xã	Giáp thôn 6 xã Ea Riềng	Ngã ba thôn 4 (nhà ông Lê Văn Dũng)	1.00
3	Đường liên thôn	Cổng chào thôn 6	Hết hội trường thôn 6	1.00
4	Khu QH dân cư mới thôn 4	Đường QH tuyến 2: giao thông chính	Đường quy hoạch	1.00
5	Khu dân cư còn lại			1.00
VIII	Xã Ea Riềng			
1	Đường 715 (đường LTL 13)	Km 4 + 900 (giáp ranh với xã Krông Jing)	KM 11 + 50 (UBND xã)	1.00
		Km 11 + 50 (UBND xã)	Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A + 100)	1.00
		Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A+100)	Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	1.00
		Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	Ranh giới xã Ea Mđoan	1.00
2	Khu quy hoạch dân cư mới thôn 20 (bán đầu giá)	Đầu tuyến QH	Hết tuyến QH	1.00
3	Đường đi xã Ea M'LAY	Km 0 (ngã ba kho chế biến) thôn 17	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến Lâm	1.00
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chiến Lâm	Giáp ranh giới xã Ea M'lay	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
4	Đường đi xã Cư M'ta	Km 0 (Trạm biến áp)	Giáp ranh giới xã Cư M'ta	1.00
5	Đường đi xã Cư Kroá	UBND xã	Giáp ranh giới xã Cư Kroá	1.00
6	Các trục đường ngang còn lại từ giáp ranh giới xã Krông Jing đến xã Ea Mđoal	Km 0 (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 691)	Km 0 + 300	1.00
7	Khu QH dân cư mới thôn 9	Tuyến 5: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	1.00
		Tuyến 4: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	1.00
		Tuyến 3: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	1.00
		Tuyến 2: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	1.00
		Tuyến 6: Ngã ba QL QH tuyến 5	Ngã ba đường QH tuyến số 2	1.00
8	Khu QH dân cư mới thôn 13	Tuyến 2: Đường GTchính đi Ea Mlây	Ngã ba đường QH tuyến số 3	1.00
		Tuyến 4: Đường GTchính đi Ea Mlây	Ngã ba đường QH tuyến số 3	1.00
		Tuyến 3: Đường GTchính đi Ea Mlây	Ngã ba đường QH tuyến số 3	1.00
9	Dãy 2 dân cư thôn 9			1.00
10	Dãy 2 dân cư thôn 18			1.00
11	Khu dân cư còn lại			1.00
IX	Xã Ea Mđoal			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Cổng NT 715 C	1.00
		Cổng NT 715 C	Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy điện)	1.00
		Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy điện)	Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	Cầu Ea Mđoal+ 500 m	1.00
		Cầu Ea Mđoal+ 500 m	Giáp ranh giới xã Sông Hinh (Phú Yên)	1.00
2	Khu dân cư còn lại			1.00
X	Xã Cư Kroá			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh với xã Cư Mta	Ngầm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	1.00
		Ngầm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	1.00
2	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 đèo M'đrăk (đường Bít cũ)	1.00
3	Khu dân cư còn lại			1.00
XI	Xã Krông Á			
1	Đường giao thông chính	Tuyến đường đi từ giáp ranh xã Krông Jing	Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	1.00
		Ngã ba đường đi thôn 4	Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	1.00
		Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	Giáp ranh giới xã Cư San	1.00
		Ngã ba nhà ông Tuấn Hòa vào Trung Nguyên	Hết ranh giới đất nhà ông Tồn, thôn 1	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Tồn thôn 1	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông An	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	Hết ranh giới đất nhà bà Đang	1.00
2	Đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	Nhà ông Chu Văn Nổ (hết đường sân bay)	1.00
3	Khu dân cư còn lại			1.00
XII	Xã Cư San			
1	Đường giao thông chính từ Krông Á vào	Từ cầu vào thôn 11	Hết đường nhựa thôn 9	1.00
		Cầu đi vào thôn 8	Hết ranh giới đất nhà Dũng + 50m	1.00
		Ngã ba đường lớn thôn 8 vào xã (nhà ông Tùng)	Đến hết đất Lý Thanh Tùng thôn 5	1.00
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	Hết cầu thôn 11	1.00
		Ngã ba thôn 9 đi thôn 10	Hết ranh giới đất nhà ông Báo, thôn trưởng thôn 10	1.00
3	Đường giao thông chính từ Ea Trang vào Ea Krông	Ngã ba Ea Krông	Đến nhà ông Dương Trung Định	1.00
			Đến Ngã ba sông chò	1.00
4	Khu dân cư còn lại			1.00

Phụ lục XII**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÔNG***(Kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh)***I. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
	Thị trấn Krông Kmar			
1	9-5	Nút giao thông Ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	1.20
		Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	Hết thửa đất nhà ông Bùi Thanh Tịnh (Thửa 1, tờ 62), giáp đường đất	1.20
		Hết thửa đất nhà ông Bùi Thanh Tịnh (Thửa 1, tờ 62), giáp đường đất	Hết đất vườn nhà ông Chiến (Giáp đường đất vào đường Má Hai)	1.20
		Hết đất vườn nhà ông Chiến (Giáp đường đất vào đường Má Hai)	Hết đất vườn nhà ông Điền (Thửa 53, tờ 10)	1.20
		Hết đất vườn nhà ông Điền (Thửa 53, tờ 10)	Giáp ranh xã Hoà Sơn (Giáp nương nước)	1.20
		Ngã ba 9-5 và Hai Bà Trưng	Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	1.20
		Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	Giáp cổng Xi phông	1.20
		Từ cổng Xi phông	Giáp ngã ba buôn Ja	1.20
		Từ ngã ba buôn Ja	Giáp khu vực du lịch Krông Kmar	1.20
2	30-4	Giáp ranh xã Hoà Sơn	Giáp nương thủy lợi	1.20
		Giáp nương thủy lợi	Ngã ba 30-4 và Tân Đà	1.20
		Ngã ba 30-4 và Tân Đà	Giáp mặt sau Nghĩa trang liệt sĩ huyện	1.20
		Đầu thửa đất nhà ông Phạm Quốc Hùng (Mương thủy lợi ngã 5)	Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt (Thửa đất ông Đặng Ngọc Cẩn)	1.20
3	A Ma Pui	Ngã ba A Ma Pui và Hồ Xuân Hương	Ngã ba A Ma Pui và 30-4	1.20
4	Điện Biên Phủ	Ngã ba Điện Biên Phủ và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	1.20
		Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	Ngã ba Điện Biên Phủ và Tôn Đức Thắng	1.20

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
5	Đinh Núp	Ngã ba Đinh Núp và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Đinh Núp và Y Ngông	1.20
		Ngã tư Đinh Núp và Y Ngông	Ngã tư Đinh Núp và Điện Biên Phủ	1.20
6	Đinh Tiên Hoàng	Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Đinh Tiên Hoàng	1.20
7	Hai Bà Trưng	Ngã ba Hai Bà Trưng và 9-5	Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	1.20
		Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	1.20
		Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng và Điện Biên Phủ	1.20
8	Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Lê Hồng Phong	1.20
9	Hồ Xuân Hương	Ngã ba Hồ Xuân Hương và 30-4 (Giáp mương thủy lợi)	Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	1.20
		Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	1.20
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	Ngã ba Hồ Xuân Hương và A Ma Pui	1.20
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và A Ma Pui	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Tân Đà (Nhà văn hoá tổ dân phố 7)	1.20
10	Lạc Long Quân	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Hồ Xuân Hương	1.20
		Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Thị Định	1.20
11	Lê Anh Xuân	Ngã ba Lê Anh Xuân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Anh Xuân và Hồ Xuân Hương	1.20
12	Lê Hồng Phong	Giáp ranh Trạm Viễn thông huyện	Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	1.20
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	1.20
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	Hết thửa đất nhà ông Trần Văn Bạ	1.20
13	Lê Lai	Ngã ba Lê Lai và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Lai và Đường sau chợ trung tâm huyện	1.20

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Ngã ba Lê Lai và Đường sau chợ trung tâm huyện	Ngã ba Lê Lai và Hai Bà Trưng	1.20
14	Lê Quý Đôn	Ngã ba Lê Quý Đôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Quý Đôn và Hai Bà Trưng	1.20
15	Lý Thường Kiệt	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Nam Cao	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Phạm Văn Đồng	1.20
16	Má Hai	Ngã ba Má Hai và Lê Hồng Phong (Sau TTGD thường xuyên)	Đến cuối đường Má Hai (Ngã ba hướng ra đường 9-5)	1.20
17	Nam Cao	Nút giao thông Ngã năm trung tâm huyện	Ngã ba đường hẻm bên cạnh nhà ông Nguyễn Đông (Thửa 22, TĐĐ 43)	1.20
		Ngã ba đường hẻm bên cạnh nhà ông Nguyễn Đông (Thửa 22, TĐĐ 43)	Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	1.20
		Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	1.20
		Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	Đến hết đường (Thửa đất ông Bùi Đình Sơn)	1.20
18	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	1.20
		Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	Hết thửa đất nhà ông Huỳnh Bồn	1.20
19	Nguyễn Huệ (Tỉnh lộ 9)	Ngã tư tổ dân phố 6	Đến hết thửa đất Trạm y tế thị trấn	1.20
		Đến hết thửa đất Trạm y tế thị trấn	Mương thủy lợi (Bệnh viện Đa khoa huyện)	1.20
		Mương thủy lợi (Bệnh viện Đa khoa huyện)	Cổng chào văn hoá tổ dân phố 8	1.20
		Cổng chào văn hoá tổ dân phố 8	Giáp ranh xã Khuê Ngọc Điền	1.20
20	Nguyễn Tất Thành (Tỉnh lộ 12)	Giáp ranh xã Hoà Sơn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	1.20
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	1.20
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	Giáp ranh đất Công an huyện	1.20

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Giáp ranh đất Công an huyện	Nút ngã 5 vào khu du lịch Krông Kmar	1.20
		Nút ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.20
		Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hết cây xăng dầu Nam Tây nguyên	1.20
		Hết cây xăng dầu Nam Tây nguyên	Ngã tư tổ dân phố 6	1.20
		Ngã tư tổ dân phố 6	Giáp cầu sắt	1.20
21	Nguyễn Thị Định	Ngã ba Nguyễn Thị Định và 9-5	Ngã ba Nguyễn Thị Định và Lạc Long Quân	1.20
22	Phạm Văn Đồng	Ngã tư Phạm Văn Đồng và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	1.20
		Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	Ngã ba Phạm Văn Đồng và 30-4	1.20
23	Tân Đà	Ngã ba Tân Đà và Nguyễn Huệ (Bệnh viện đa khoa huyện)	Ngã ba Tân Đà và 30-4	1.20
24	Tôn Đức Thắng	Ngã tư tổ dân phố 6	Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	1.20
		Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	Giáp cầu treo, tổ dân phố 6	1.20
25	Tôn Thất Tùng	Ngã ba Tôn Thất Tùng và Nguyễn Huệ (Giáp nương thủy lợi bệnh viện)	Ngã ba Tôn Thất Tùng và 30-4	1.20
26	Trần Phú	Ngã ba Trần Phú và Đinh Núp	Ngã ba Trần Phú và Tôn Đức Thắng (Nhà văn hoá tổ dân phố 6)	1.20
27	Võ Văn Kiệt	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Lê Quý Đôn	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	1.20
		Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	Ngã ba Võ Văn Kiệt và Đinh Núp	1.20
28	Y Ngông	Ngã ba Y Ngông và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Ngông và Tôn Đức Thắng	1.20
29	Y Jút	Ngã ba Y Jút và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Jút và Tôn Đức Thắng	1.20

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
30	Y Ôn	Ngã ba Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Y Ôn và Lê Hồng Phong	1.20
31	Y Thuyên Ksor	Ngã ba Y Thuyên và Lạc Long Quân	Giáp ngã tư nhà ông Đinh Văn Huy	1.20
32	Đường giao thông nội thị	Ngã ba Lê Lai (Sau chợ trung tâm huyện)	Ngã ba Lê Quý Đôn (Sau chợ trung tâm huyện)	1.20
		Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Giáp đất Công an huyện	1.20
		Đầu thửa đất nhà ông Huỳnh Mai (Sau UB huyện)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Tài	1.20
		Giáp ngã tư nhà ông Đinh Văn Huy	Giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Bá (Sau bưu điện huyện)	1.20
		Ngã ba bên hông sân vận động và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao nhau với Lê Hồng Phong	1.20
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất ông Nguyễn Văn Thề)	Giáp ranh xã Hoà Sơn (Giáp nương nước)	1.20
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất bà Mai Thị Tâm)	Giáp ranh xã Hoà Sơn (Giáp nương nước)	1.20
		Ngã ba Cống Xi Phong và 9-5 (Đường vào suối thanh niên)	Giáp đường bờ kè (Đất ông Lê Duy Phụng)	1.20
		Ngã ba Đài tưởng niệm thị trấn và Nguyễn Huệ	Giáp thửa đất ông Võ Hà Thu (Sau trường THCS Nguyễn Viết Xuân)	1.20
33	Đường phía sau khu dân cư mới giáp cây xăng Nam Tây Nguyên	Hết thửa 120, tờ 38	Hết thửa 15, tờ 30	1.20
		Ngã tư Nguyễn Tất Thành vào Khu dân cư mới (Thửa 74, tờ 30)	Hết Thửa 118, tờ 30	1.20
34	Các trục đường giao thông đô thị còn lại			1.20

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
I	Xã Cư Drăm			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Pui	Cầu Êa Găm	1.00
		Cầu Êa Găm	Cầu nhà bà Mí Tuấn	1.00
		Cầu nhà bà Mí Tuấn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Lò Văn Mai	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Lò Văn Mai	Hết ranh Trạm Y tế xã	1.00
		Hết ranh Trạm Y tế xã	Ngã ba buôn Chàm	1.00
2	Đường đi Yang Mao	Ngã ba bà Lịch	Hết đất vườn nhà ông Dương Văn Tho	1.00
		Hết đất vườn nhà ông Dương Văn Tho	Hết đất vườn nhà ông Ama Hậu	1.00
		Hết đất vườn nhà ông Ama Hậu	Giáp ranh xã Yang Mao	1.00
3	Đường đi Yang Hăn	Ngã ba buôn Chàm	Cầu buôn Chàm A	1.00
		Cầu buôn Chàm A	Hết đất vườn nhà bà Liễu	1.00
		Hết đất vườn nhà bà Liễu	Cầu ông Mười	1.00
		Cầu ông Mười	Cầu ông Nguyên	1.00
		Cầu ông Nguyên	Cầu ông Tám	1.00
		Cầu ông Tám	Cổng nhà ông Lâm	1.00
		Cổng nhà ông Lâm	Giáp ranh huyện M'Đrăk	1.00
4	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bình	Cầu Quang Vui	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà Hiền Ty	Ngã ba nhà Ama Joét	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Thường	Ngã ba nhà Ama Châu	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nhật	Ngã ba nhà Ama Tý	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Năm	Ngã ba nhà Y'Xú Niê	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Vĩnh Hoàng	Giáp Bến xe	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Mí Phương	Ngã ba nhà bà H'Joen	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Thái	Hết đất vườn nhà ông Ama Khoát	1.00
		Đầu buôn Tang Rang A	Đầu đập Ea Knao, xã Cư Drăm	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà Lịch	Hết đất vườn nhà ông Ama Ku	1.00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
5	Đường liên xã	Ngã ba nhà bà Liễu	Giáp ranh Thôn 1, xã Yang Mao	1.00
6	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại của buôn Cư Drăm			1.00
7	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại của buôn Chàm A			1.00
8	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại của buôn Chàm B			1.00
9	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00
II	Xã Cư Kty			
1	Tỉnh lộ 9	Ngã ba cầu Chữ V về hướng Bắc	Ngã ba nhà ông Trần Thanh Phục	1.00
		Ngã ba nhà ông Trần Thanh Phục	Ngã ba nhà ông Lưu Châu	1.00
		Ngã ba nhà ông Lưu Châu	Ngã tư nhà ông Hồ Lưu Thành	1.00
		Ngã tư nhà ông Hồ Lưu Thành	Ngã tư Thăng Bình	1.00
		Ngã tư Thăng Bình	Cổng Văn hoá thôn 1	1.00
		Cổng Văn hoá thôn 1	Hết đất vườn ông Trương Văn Cường	1.00
		Hết đất vườn ông Trương Văn Cường	Hết đất vườn ông Trần Văn Đường	1.00
		Hết đất vườn ông Trần Văn Đường	Hết ranh trạm y tế xã Cư Kty	1.00
		Hết ranh trạm y tế xã Cư Kty	Ngã ba nhà ông Võ Quốc Ước	1.00
		Ngã ba nhà ông Võ Quốc Ước	Giáp ranh xã Dang Kang	1.00
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã tư Thăng Bình (Về hướng Đông)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hà	1.00
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hà	Ngã tư thôn 2	1.00
		Ngã tư thôn 2	Ngã ba nhà ông Nguyễn Công Lành	1.00
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Công Lành	Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Tính	1.00
		Ngã tư thôn 2	Cổng bà Nha	1.00
		Cổng bà Nha	Cổng 3 sào	1.00
		Cổng 3 sào	Giáp đập Cư Đrang	1.00
		Ngã ba Thăng Bình (Về hướng Tây)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Quang	1.00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Quang	Ngã ba nhà ông Huỳnh Văn Mười	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Huỳnh Duy Hồng	Ngã ba sân vận động thôn 6	1.00
		Ngã ba sân vận động thôn 6	Ngã ba nhà ông Phan Thanh Bình	1.00
		Ngã ba nhà ông Phan Thanh Bình	Ngã ba nhà ông Phan Thanh Mìn	1.00
		Ngã ba nhà ông Phan Thanh Mìn	Cổng đồng Ăng ten	1.00
		Cổng đồng Ăng ten	Giáp ranh xã Ea Yiêng	1.00
		Hết ranh trạm y tế xã Cư Kty	Ngã ba Rừng le	1.00
		Ngã ba Rừng le	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Kim Tuấn	1.00
		Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Kim Tuấn	Hết đất vườn nhà ông Bùi Quang	1.00
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00
III	Xã Cư Pui			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hoà Phong	Ngã ba đường đi buôn Ngô	1.00
		Ngã ba đường đi buôn Ngô	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Khiêm (Buôn Lăk)	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Khiêm (Buôn Lăk)	Ngã ba nhà ông Bùi Sỹ Giới (Buôn Lăk)	1.00
		Ngã ba nhà ông Bùi Sỹ Giới (Buôn Lăk)	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Trọng Hoàng (Điện Tân)	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Trọng Hoàng (Điện Tân)	Hết ranh giới thửa đất của ông Trần Văn Bường (Điện Tân)	1.00
		Hết ranh giới thửa đất của ông Trần Văn Bường (Điện Tân)	Cầu Điện Tân (Êa Mun)	1.00
		Cầu Điện Tân (Êa Mun)	Ngã ba buôn Khanh (vào Cầu treo)	1.00
		Ngã ba buôn Khanh (vào Cầu treo)	Giáp ranh xã Cư Đrăm	1.00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Hữu Đức	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	1.00
		Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	Hết khu dân cư	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Song	Đến bờ đập Ea Hmun	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Thơ	Hết khu dân cư	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất ông Ama Huy	Đầu cầu treo buôn Khanh	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Ama Thái	Hết khu dân cư	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất ông Lê Cảnh Sáng	Hết khu dân cư	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Mí Ne	Hết đất vườn nhà ông Ama Hanh	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà H'Quang	Hết đất vườn nhà bà H'Rung	1.00
		Ngã ba đường đi buôn Ngô, xã Hòa Phong	Hết ngã ba đầu buôn Ngô A, xã Hòa Phong	1.00
		Cầu treo buôn Khóa	Ngã ba thôn Ea Uôi	1.00
		Ngã ba thôn Ea Uôi	Hết ranh giới vườn nhà ông Giàng A Xánh	1.00
		Hết ranh giới vườn nhà Ông Giàng A Xánh	Hết ranh giới vườn ông Hoàng Trung Tiến	1.00
		Hết ranh giới vườn ông Hoàng Trung Tiến	Hết thôn Cư Tê, xã Cư Pui	1.00
		Ngã ba thôn Ea Lang	Hết ranh giới vườn nhà ông Nguyễn Văn Quế	1.00
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00
IV	Xã Dang Kang			
1	Tỉnh lộ 9	Giáp ranh xã Cư Kty	Đầu ranh giới thửa đất vườn bà Lê Thị Hồng (Cư Nun A)	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất vườn bà Lê Thị Hồng (Cư Nun A)	Hết đất vườn nhà ông Ama Pai (A)	1.00
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai (A)	Hết đất nhà ông Huỳnh Lộc	1.00
		Hết đất nhà ông Huỳnh Lộc	Hết đất nhà ông Trần Xuân Quý	1.00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Hết đất nhà ông Trần Xuân Quý	Giáp ranh xã Tân Tiến - huyện Krông Pắc	1.00
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Hoà Thành	Giáp ranh xã Hoà Thành	1.00
		Ngã ba ông Hà Phiếu (Thôn 1)	Hết đất vườn ông Huỳnh Tỏ (Thôn 3)	1.00
		Hết đất vườn ông Huỳnh Tỏ (Thôn 3)	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hồng	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Châu Thị Tao (Thôn 3)	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Văn Dũng	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ama Miên (Cư Nun A)	Nhà Văn Hóa Buôn Cư Nun A	1.00
		Nhà ông Trần Đình Tùy (Ko ÊMông)	Hết đất nhà ông Y Jim Byă	1.00
		Ngã 3 nhà ông Đặng Doãn (Buôn Cư Păm)	Hết vườn nhà ông Y Yăm Niê (Buôn Cư Păm)	1.00
		Ngã 3 nhà ông Huỳnh Thanh Hải (Buôn Dang Kang)	Hết vườn nhà ông Y Cep Byă (Buôn Dang Kang)	1.00
		Ngã 3 nhà bà H'Yuôn Niê (Buôn Dang Kang)	Hết vườn nhà ông Y Băm Ênuôl (Buôn Dang Kang)	1.00
		Ngã 3 nhà ông Y Nai Niê (Buôn Cư Păm)	Hết vườn nhà ông Y Ngê Niê (Buôn Dang Kang)	1.00
		Ngã ba nhà ông Y Bliết Êban (Buôn Cư Păm)	Hết vườn nhà ông Trần Xuân Hùng (Buôn Cư Păm)	1.00
		Đầu ranh giới nhà ông Nguyễn Trung Kiên	Hết nhà ông Trần Phú Quỳnh	1.00
		Đầu ranh giới nhà ông Huỳnh Lộc	Hết nhà ông Y Nit Niê	1.00
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai (A)	Hết vườn nhà ông Y Sam Byă	1.00
		Đầu ranh giới nhà ông Y Bliêc Niê (B)	Hết vườn nhà ông Y Ớt Byă (B)	1.00
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00
V	Xã Ea Trul			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hoà Sơn	Cầu thôn 3 Ea Trul	1.00
		Cầu thôn 3 Ea Trul	Hết đất vườn nhà ông Trịnh Minh Hùng	1.00
		Hết đất vườn nhà ông Trịnh Minh Hùng	Hết đất vườn nhà ông Bùi Thắng Lực	1.00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Hết đất vườn nhà ông Bùi Thắng Lực	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y'Khon	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y'Khon	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y'Miên Byă	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y'Miên Byă	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Y'Duyệt	1.00
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Y'Duyệt	Hết ranh giới đất vườn ông Trương Quang Toàn	1.00
		Hết ranh giới đất vườn ông Trương Quang Toàn	Giáp ranh xã Yang Reh	1.00
2	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00
VI	Xã Hòa Lễ			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Khuê Ngọc Điền	Hết đất vườn ông Đoàn Vĩnh Phú (Thôn 2)	1.00
		Hết đất vườn ông Đoàn Vĩnh Phú (Thôn 2)	Hết đất vườn ông Võ Nhựt (Thôn 3)	1.00
		Hết đất vườn ông Võ Nhựt (Thôn 3)	Cầu Hố Kè thôn 4	1.00
		Cầu Hố Kè thôn 4	Đầu ranh Trụ sở UBND xã (Thôn 7)	1.00
		Đầu ranh Trụ sở UBND xã (Thôn 7)	Hết ranh giới thửa đất ông Vũ Xuân Trọ (Thôn 8)	1.00
		Hết ranh giới thửa đất ông Vũ Xuân Trọ (Thôn 8)	Cầu thôn 9	1.00
		Cầu thôn 9	Giáp ranh xã Hoà Phong	1.00
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường Đông Lễ	Hết trục đường Đông Lễ	1.00
		Ngã ba nhà bà Chu Thị Bích	Ngã ba nhà bà Lê Thị Sáo	1.00
		Giáp ranh giới thửa đất nhà bà Hậu (Thôn 7)	Hết Chợ xã Hoà Lễ (Thôn 5)	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Lại (Thôn 2)	Hết đất vườn bà Trần Thị Nguyên (Thôn 2)	1.00
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00
VII	Xã Hòa Phong			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hòa Lễ	Cổng chào thôn 4	1.00
		Cổng chào thôn 4	Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	1.00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	Hết đất vườn nhà ông Lê Yên	1.00
		Hết đất vườn nhà ông Lê Yên	Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm	1.00
		Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm	Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Vũ Thị Ong	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Vũ Thị Ong	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hữu Thành	1.00
		Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hữu Thành	Cầu thôn 2	1.00
		Cầu thôn 2	Cây đa Cổng chào thôn 1	1.00
		Cây đa Cổng chào thôn 1	Giáp ranh xã Cư Pui	1.00
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tâm	Hết đất vườn ông Mai Viết Tăng	1.00
		Hết đất vườn ông Mai Viết Tăng	Hết khu dân cư thôn 6	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Tư (Nga)	Hết ranh giới thửa đất Trường Tiểu học buôn Tliêr	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ama Sinh (Ngô B)	Ngã ba đầu buôn Ngô A	1.00
		Ngã ba đầu buôn Ngô A	Hết vườn ông Y Blăng Êung	1.00
		Đầu trường tiểu học thôn Noh Prông (cũ)	Hết vườn ông Hầu Văn Sinh	1.00
		Cuối vườn ông Nguyễn Đăng Dũng	Cuối vườn ông Dương Văn Phình	1.00
		Hết vườn ông Nguyễn Đăng Dũng	Hết vườn ông Thảo	1.00
		Hết vườn ông Thảo	Hết vườn ông Lý Văn Tấu	1.00
		Cổng chào Buôn Phiang	Hết thửa đất nhà ông Y Tiên Byă	1.00
		Đầu vườn ông Ngô Hùng Sinh	Hết vườn nhà ông Vàng	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Võ Thị Nở	Đầu ranh giới trường mẫu giáo thôn 6	1.00
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00
VIII	Xã Hòa Sơn			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh thị trấn Krông Kmar	Ngã ba nhà Nguyễn Thị Hương	1.00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Ngã ba nhà Nguyễn Thị Hương	Hết đất vườn nhà ông Đỗ Văn Ký	1.00
		Hết đất vườn nhà ông Đỗ Văn Ký	Hết vườn nhà ông Nguyễn Trung Thành	1.00
		Hết vườn nhà ông Nguyễn Trung Thành	Hết đất vườn nhà ông Hồ Mộng Linh	1.00
		Hết đất vườn nhà ông Hồ Mộng Linh	Hết cây xăng Thành Tâm (Ông Tàu)	1.00
		Hết cây xăng Thành Tâm (Ông Tàu)	Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	1.00
		Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	Cầu thôn 2 Hoà Sơn	1.00
		Cầu thôn 2 Hoà Sơn	Hết nhà ông Trần Văn Lý (Bên cạnh nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1)	1.00
		Hết nhà ông Trần Văn Lý (Bên cạnh nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1)	Giáp ranh xã Ea Trul	1.00
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Thúy	Ngã ba nhà ông Lê Thân (Thửa 132, tờ 57)	1.00
		Ngã ba nhà ông Lê Thân (Thửa 132, tờ 57)	Cuối đường đi thôn 7	1.00
		Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Đến đầu cổng khu du lịch thác Krông Kmar	1.00
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00
IX	Xã Hoà Tân			
1	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba cầu Chữ V về hướng Tây	Hết đất vườn ông Hoàng Ngọc Tâm	1.00
		Hết đất vườn ông Hoàng Ngọc Tâm	Hết nghĩa địa xã Hoà Tân	1.00
		Hết nghĩa địa xã Hoà Tân	Hết ranh giới thửa đất Trường Tiểu học Hoà Tân (Thôn 3)	1.00
		Ngã ba trụ sở UBND xã Hoà Tân	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Ngô	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất Trường Mẫu giáo Hoà Tân (Thôn 6)	Hết đất vườn ông Nguyễn Tiên (Thôn 4)	1.00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (Thửa 17, tờ 34)	Hết thửa đất nhà ông Phạm Minh Hiếu	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Lá	Hết vườn nhà ông Lê Viết Mạnh	1.00
2	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00
X	Xã Hòa Thành			
1	Đường giao thông nông thôn	Giáp ranh xã Dang Kang	Hết ranh giới thửa đất Trường cấp I Hoà Thành (Thôn 3)	1.00
		Hết ranh giới thửa đất Trường cấp I Hoà Thành (Thôn 3)	Hết đất vườn bà Nguyễn Thị Hồng Hóa (Thôn 4)	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất ông Bùi Hữu Hoá (Thôn 5)	Hết đất vườn ông Bùi Văn Hòa (Thôn 6)	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất ông Trần Hạ (Thôn 6)	Hết đất vườn ông Lưu Văn Thiên (Thôn 6)	1.00
2	Các trục đường giao thông nông thôn 1, thôn 2, Thôn 3			1.00
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00
XI	Xã Khuê Ngọc Điền			
1	Tỉnh lộ 9	Ranh giới thị trấn Krông Kmar	Ngã tư Thôn 5	1.00
		Ngã tư Thôn 5	Ngã ba nhà Thanh Hoàng (Thôn 4)	1.00
		Ngã ba nhà Thanh Hoàng (Thôn 4)	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Xanh (Thôn 4)	1.00
		Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Xanh (Thôn 4)	Ngã ba đài tưởng niệm	1.00
		Ngã ba đài tưởng niệm	Ngã ba ông Cảnh (Thôn 2)	1.00
		Ngã ba ông Cảnh (Thôn 2)	Hết ranh giới thửa đất Trạm nguyên liệu thuốc lá Nam	1.00
		Hết ranh giới thửa đất Trạm nguyên liệu thuốc lá Nam	Cầu chữ V, hết ranh xã Khuê Ngọc Điền	1.00
2	Tỉnh lộ 12	Đầu phía Đông Cầu sắt (Khuê Ngọc Điền)	Cổng chùa Phước Lâm	1.00
		Cổng chùa Phước Lâm	Hết lò gạch ông Nguyễn Sĩ (Thôn 9)	1.00
		Hết lò gạch ông Nguyễn Sĩ (Thôn 9)	Giáp ranh xã Hoà Lễ	1.00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
3	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba đường vào Thôn 3	Hết đất nhà ông Lê Văn Ngung (Thôn 4)	1.00
		Hết đất nhà ông Lê Văn Ngung (Thôn 4)	Hết đất vườn nhà ông Đoàn Văn Ny (Thửa 7, tờ 46)	1.00
		Hết đất vườn nhà ông Đoàn Văn Ny (Thửa 7, tờ 46)	Hết khu dân cư Thôn 3	1.00
		Ngã tư Thôn 5	Giáp nương nước qua đường (Đường đi nghĩa địa)	1.00
		Ngã tư Thôn 5	Ngã ba lên Thôn 4	1.00
		Ngã tư nhà ông Nguyễn Mộc (Thôn 5)	Mương nước qua đường	1.00
		Ngã tư nhà ông Nguyễn Vui (Thôn 4)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Cường (Thôn 4)	1.00
		Ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Thành (Thôn 4)	Giáp nương thủy lợi	1.00
		Ngã tư nhà ông Cảnh (Thôn 2)	Giáp cầu Ba Lan	1.00
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Đình Nghĩa (Thôn 1)	Hết khu dân cư	1.00
		Đầu trường phân hiệu mẫu giáo Măng Non (Thôn 1)	Hết đất vườn nhà ông Trần Văn Châu (Thôn 1)	1.00
		Đầu trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu vườn nhà ông Phan Tấn Thành	1.00
		Ngã ba nhà ông Đặng Văn Thanh Trung (Thôn 9)	Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân	1.00
		Ngã ba lâm trường	Hết ranh giới thửa đất phân hiệu Trường tiểu học Trần Phú (Thôn 6)	1.00
		Ngã ba nhà ông Huỳnh Tấn Cảnh (Thôn 8)	Ngã ba nhà bà Hoàng Thị Nguyệt (Thôn 8)	1.00
4	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00
XII	Xã Yang Mao			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Drăm	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Tấn Chín	1.00
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Tấn Chín	Cầu Êa Mhắt	1.00
		Cầu Êa Mhắt	Ngã ba đất vườn ông Ama Hìn	1.00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Ngã ba đất vườn ông Ama Hin	Hết đất nhà ông Ama Đun	1.00
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Amma Đun	Ngã ba đi buôn Mghí	1.00
		Ngã ba đi buôn Mghí	Hết ranh giới thửa đất ông Ama Thìn (B.Kiều)	1.00
		Hết ranh giới thửa đất ông Ama Thìn (B.Kiều)	Hết khu dân cư buôn Hàng Năm	1.00
2	Đường giao thông cấp phối	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ama Đung	Hết đất vườn nhà bà Tân (Thôn 3)	1.00
		Giáp ranh giới thửa đất nhà bà Tân (Thôn 3)	Cổng suối Êa Knol	1.00
		Cổng suối Êa Knol	Hết đất vườn nhà ông Đinh Văn Quảng (Thôn 1)	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Ama Hin	Giáp Trường THCS Yang Mao	1.00
		Cuối ranh giới thửa đất ông Ama Kiệt	Giáp ranh giới thửa đất bà Trần Nhâm Sáu	1.00
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00
XIII	Xã Yang Reh			
1	Quốc lộ 27	Cầu Giang Sơn (Giáp ranh huyện Cư Kuin)	Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyền (Thửa 684, tờ 16)	1.00
		Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyền (Thửa 684, tờ 16)	Đầu nghĩa địa buôn Cuah A	1.00
		Đầu nghĩa địa buôn Cuah A	Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah B	1.00
		Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah B	Đầu đất vườn ông Trịnh Ngọc Công (Thửa 983, tờ 19)	1.00
		Đầu đất vườn ông Trịnh Ngọc Công (Thửa 983, tờ 19)	Đầu ranh đất bà Võ Thị Bạch Tuyết (Thửa 45, tờ 60)	1.00
		Đầu ranh đất bà Võ Thị Bạch Tuyết (Thửa 45, tờ 60)	Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh	1.00
		Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh	Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (Thửa 16, tờ 64)	1.00
		Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (Thửa 16, tờ 64)	Cầu Tân Đức	1.00
		Cầu Tân Đức	Giáp ranh huyện Lắk	1.00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
2	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Ea Trul	Cầu Yang Reh	1.00
		Cầu Yang Reh	Giáp ngã ba Yang Reh	1.00
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			1.00

Phụ lục XIII

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ KUIN
(Kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
I	Xã Ea Tiêu			
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn K'ram (giáp TP. Buôn Ma Thuột)	Đường dọc kênh thủy lợi	1.00
		Đường dọc kênh thủy lợi	Hết cửa hàng xăng dầu Hoài Ân	1.00
		Hết cửa hàng xăng dầu Hoài Ân	Ngã 3 đường vào UBND xã	1.00
		Ngã 3 đường vào UBND xã	Hết cửa hàng phân bón Thanh Bình	1.00
		Hết cửa hàng phân bón Thanh Bình	Đường vào Giáo xứ Vinh Hòa	1.00
		Đường vào Giáo xứ Vinh Hòa	Cổng chào thôn 2	1.00
		Cổng chào thôn 2	Cổng đối diện cổng chào thôn 8 (xã Ea Bhók)	1.00
		Cổng đối diện cổng chào thôn 8 (xã Ea Bhók)	Trường tiểu học Kim Đồng	1.00
		Trường tiểu học Kim Đồng	Giáp xã Dray Bhang	1.00
2	Khu vực chợ Trung Hòa	Các đường bên trong và giáp chợ Trung Hòa		1.00
3	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ buôn Kram)	Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	1.00
		Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7)	1.00
		Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7)	Hết thôn 6	1.00
		Hết thôn 6	Ngã ba buôn Tiêu	1.00
4	Đường dọc kênh thủy lợi	Cách ngã tư Quốc lộ 27 - 300m	Cổng chào thôn 7	1.00
5	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Kram	1.00
		Cổng chào buôn Kram	Ngã ba đường vào bãi bắn	1.00
		Ngã ba đường vào bãi bắn	Ngã ba buôn Tiêu	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Ngã ba buôn Tiêu	Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	1.00
		Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Cổng chào thôn 11	1.00
		Cổng chào thôn 11	Ngã ba đường đi xã Ea Kao, TP. Buôn Ma Thuột	1.00
6	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã tư đường vào Trung tâm GDTX cũ	1.00
		Ngã tư đường vào Trung tâm GDTX	Đầu buôn Ciết	1.00
		Đầu buôn Ciết	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	4.00
		Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	Cụm công nghiệp Cư Kuin (hết buôn Ciết)	1.00
		Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết	Hết đường nhựa	1.00
7	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			1.00
8	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, buôn Ciết, buôn Kram và buôn Luk		1.00
		Các thôn, buôn còn lại		1.00
II	Xã Ea Ktur			
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn K'ram (giáp TP. Buôn Ma Thuột)	Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	1.00
		Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	1.00
		Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	1.00
		Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Cổng chào thôn 1	1.00
		Cổng chào thôn 1	Cổng chào thôn 2	1.00
		Cổng chào thôn 2	Ngã ba cuối thôn 2, đầu thôn 5	1.00
		Ngã ba cuối thôn 2, đầu thôn 5	Giáp xã Ea Bhók	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Đường vào Công ty TNHH MTV cà phê Ea Sim đến hết thửa đất số 9430 bên trái và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa đất số 9636 bên phải, TBD số 40)	1.00
		Hết khu dân cư thôn 10 (cách Quốc lộ 27 - 450m)	Đập Ea Sim	1.00
		Đập Ea Sim	Cổng chào thôn 15	1.00
		Cổng chào thôn 15	Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)	1.00
		Ngã ba buôn Plei Năm	Đến hết thửa đất 3716 bên phải và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa 3713 bên trái, TBD số 22)	1.00
		Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)	Giáp xã Hòa Đông	1.00
3	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng Giáo xứ Vinh Hòa	1.00
4	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			1.00
5	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4		1.00
		Thuộc các thôn: 5, 7, 8, 10		1.00
		Các thôn, buôn còn lại		1.00
III	Xã Ea Bhốk			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Ktur	Cổng chào thôn 8	1.00
		Cổng chào thôn 8	Ngã ba đối diện Trường tiểu học Kim Đồng	1.00
		Ngã ba đối diện Trường tiểu học Kim Đồng	Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân	1.00
		Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân	Ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	1.00
		Ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Giáp xã Dray Bhang	1.00
2	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường trục chính thôn 4	1.00
		Ngã ba đường trục chính thôn 4	Ngã ba đường đi buôn Puk Prong	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prong	Cầu giáp xã Ea Ning	1.00
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prong	Hết buôn Bhók - thôn 2	1.00
		Hết buôn Bhók - thôn 2	Cầu trắng	1.00
3	Đường liên xã	Ngã tư Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào Trường THCS Ea BHók	1.00
		Ngã ba đường vào Trường THCS Ea BHók	Ngã ba buôn Ea Khít	1.00
		Ngã ba buôn Ea Khít	Giáp xã Ea Hu	1.00
4	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			1.00
5	Đường trục chính thôn 4	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường liên xã	1.00
6	Khu dân cư	Thuộc thôn 4		1.00
		Thuộc các thôn: 1, 8; buôn Ea Mta,buôn Ea Mta A và buôn Ea Kmar		1.00
		Các thôn, buôn còn lại		1.00
IV	Xã Dray Bhang			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Tiêu	Đối diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	1.00
		Đối diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	1.00
		Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	Giáp xã Hòa Hiệp	1.00
		Giáp xã Ea Bhók	Giáp chợ xã Hòa Hiệp	1.00
2	Tỉnh lộ 10	Ngã tư Quốc lộ 27	Đầu thôn Lô 13	1.00
		Đầu thôn Lô 13	Hết KDC tập trung thôn lô 13	1.00
		Hết KDC tập trung thôn lô 13	Đường đi vào xóm đôi khu 5 (hết thửa số 10, TBD 60)	1.00
		Đường đi vào xóm đôi khu 5 (hết thửa số 10, TBD 60)	Giáp huyện Krông Ana	1.00
3	Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính huyện Cư Kuin	Các trục số 2, 3		1.00
		Các trục số 5, 6, 7; trục nội bộ (23m)		1.00
		Các trục nội bộ còn lại		1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
4	Đường liên thôn	Đường song song Tỉnh lộ 10 (thuộc thôn lô 13)		1.00
5	Đường giáp ranh xã Dray Bhang và xã Hòa Hiệp	Ngã ba Quốc lộ 27 (Hết chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	1.00
6	Đường liên xã	Hết thôn Mới xã Hòa Hiệp	Hết buôn Hra Ea Ning	1.00
	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 thuộc khu vực thôn Nam Hòa			1.00
	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đến tiếp giáp đường Quy hoạch 36m			1.00
7	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ ngã tư Quốc lộ 27 đến giáp xã Hòa Hiệp (Cả hai bên đường dọc QL 27)			1.00
8	Khu dân cư	Thuộc thôn Kim Châu		1.00
		Thuộc thôn Nam Hòa và thôn Lô 13		1.00
		Các thôn, buôn còn lại		1.00
V	Xã Hòa Hiệp			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Dray Bhang	Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	1.00
		Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	Hết thôn Thành Công	1.00
		Hết thôn Thành Công	Đến đầu đèo Giang Sơn	1.00
		Đến đầu đèo Giang Sơn	Đến cầu Giang Sơn giáp huyện Krông Bông	1.00
2	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết thôn Mới	1.00
		Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	1.00
3	Các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) Trừ khu vực chợ Hòa Hiệp	Giáp xã Dray Bhang	Hết nhà thờ Kim Phát	1.00
		Hết nhà thờ Kim Phát	Quốc lộ 27	1.00
4	Chợ Hòa Hiệp	Các Kiôt trong chợ		1.00
5	Đường tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (Khu vực chợ Hòa Hiệp)	Từ nhà ông Hà Đức Minh (thửa đất số 3468, tờ bản đồ 22)	Giáp xã Dray Bhang	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
6	Đường nội thôn (thuộc thôn Mới)	Ngã ba đường liên xã Hoà Hiệp, Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m)	Giáp xã Dray Bhang	1.00
7	Khu dân cư	Thuộc phần còn lại của thôn Kim Phát		1.00
		Thuộc thôn Thành Công và thôn Mới		1.00
		Các thôn, buôn còn lại		1.00
VI	Xã Ea Ning			
1	Đường liên xã	Đập Việt Đức 4	Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	1.00
		Từ cổng chào thôn 15	Đến hết bờ tường công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	1.00
		Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	Ngã tư sân bóng	1.00
		Ngã tư sân bóng	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 360m)	1.00
		Hết đoạn đường thẳng	Giáp xã Cư Êwi	1.00
		Ngã ba cây xăng Đức Hợp	Ngã tư sân bóng	1.00
		Ngã ba chợ Việt Đức 4	Hết ngã ba cây xăng Đức Hợp	1.00
		Hết ngã ba cây xăng Đức Hợp	Ngã ba cổng chào buôn Puk Prong	1.00
		Ngã ba cổng chào buôn Puk Prong	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	1.00
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	1.00
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	Giáp xã Ea Bhook	1.00
		Ngã ba cổng chào buôn Puk Prong	Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	1.00
		Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh	1.00
		Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh	Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)	1.00
2	Khu vực chợ Việt Đức 4	Các đường bên trong và giáp chợ Việt Đức 4		1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
3	Đường liên xã	Cầu trắng	Cổng chào thôn 6	1.00
		Cổng chào thôn 6	Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	1.00
		Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	Giáp xã Cư Êwi	1.00
4	Khu dân cư	Thuộc thôn 8, 15, 21 và 22		1.00
		Các thôn, buôn còn lại		1.00
VII	Xã Cư Êwi			
1	Đường liên xã	Cầu chắn nuôi	Giáp xã Ea Ning	1.00
2	Đường liên thôn	Từ cổng chào thôn 12	Cổng chào buôn Tách M'Ngà	1.00
3	Đường nội thôn 12 tuyến 1	Ngã tư đường liên thôn	Hết thôn 12	1.00
	Đường nội thôn 12 tuyến 2	Ngã tư đường liên thôn	Đập 45 xã Ea Ning	1.00
	Đường nội thôn 1C	Ngã ba đường liên xã	Đập Tách M'Ngà	1.00
	Đường nội thôn 1A	Ngã ba đường liên xã	Hết khu dân cư thôn 1A (hướng đi Nghĩa địa thôn 1A, 1B)	1.00
4	Khu dân cư còn lại			1.00
VIII	Xã Ea Hu			
1	Đường liên xã	Cầu trắng	Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	1.00
		Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	1.00
		Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	Giáp xã Cư Êwi	1.00
		Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi	Hết chợ An Bình	1.00
		Hết chợ An Bình	Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Tur)	1.00
		Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Tur)	Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	1.00
		Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	Hết đất ông Bùi Tỵ (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Hết đất ông Bùi Tỵ (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	Cầu Thác đá	1.00
		Cầu Thác đá	Giáp xã Ea Bhók	1.00
2	Đường liên thôn	Ngã ba đường liên xã	Cổng chào thôn 1	1.00
		Cổng chào thôn 1	Hết sân bóng thôn 1	1.00
		Cổng chào thôn 4	Hết sân bóng thôn 4	1.00
		Ngã 3 trường Nguyễn Tất Thành	Cổng chào thôn 7	1.00
		Ngã ba nhà Hùng Nho (Thửa đất 15649, tờ bản đồ số 69)	Ngã ba nhà ông Liệu (thửa đất 45 tờ bản đồ số 79)	1.00
3	Khu dân cư thôn 2			1.00
4	Khu dân cư thôn 1 và thôn 4			1.00
5	Khu dân cư thôn 3			1.00
6	Khu dân cư còn lại			1.00

Phụ lục XIV**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẮK***(Kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh)***I. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Bông Krang	Nguyễn Đình Chiểu	1.20
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	1.20
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	1.20
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	1.20
		Nguyễn Trung Trực	Hết đường đôi	1.20
		Hết đường đôi	Lê Quý Đôn	1.20
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đăk Liêng	1.20
2	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	1.20
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối Nơ Trang Long (Tôn Thất Tùng)	1.20
3	Âu Cơ	Nơ Trang Long	Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm	1.20
		Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm	Nguyễn Huệ	1.20
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	1.20
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Y Ngông	1.20
5	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lăk	1.20
6	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Nghĩa địa	1.20
7	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Hết Trạm khí tượng thủy văn	1.20
8	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Đong Kriêng	1.20
		Đầu đập buôn Đong Kriêng	Đến hết đường	1.20
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Giáp Hồ Lăk	1.20
		Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Gưh	1.20
10	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu	1.20
11	Nơ Trang Gưh	Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	1.20
		Chu Văn An	Hết đường	1.20

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
12	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.20
13	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.20
14	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.20
15	Hồ Xuân Hương	Ấu Cơ (quán cà phê Kơ Nia)	Hết đường	1.20
16	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Huệ	1.20
17	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.20
18	Đường mới cạnh điện lực	Trần Phú	Y Ngông	1.20
19	Y Ngông	Ấu Cơ	Y Jút	1.20
20	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	1.20
21	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	1.20
22	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.20
23	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	1.20
24	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	1.20
25	Khu dân cư Hợp Thành	Tôn Thất Tùng	Hết vườn nhà cô Xuyên	1.20
26	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			1.20
27	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	1.20
		Lê Hồng Phong	Y Ngông	1.20
		Y Ngông	Hết buôn Jun	1.20
28	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.20
29	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất nhà ông Hệ	1.20
		Hết thửa đất nhà ông Hệ	Giáp xã Đăk Liêng	1.20
30	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1.20
31	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	1.20
32	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang liệt sỹ	1.20
		Đường lên nghĩa trang liệt sỹ	Hết đường	1.20
33	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đăk liêng	1.20

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
34	Đỉnh Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	1.20
35	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.20
36	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	1.20
		Lê Hồng Phong	Giao nhau với đường Y Ngông	1.20
37	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	1.20
38	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (cổng thôn Văn hóa)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	1.20
39	Đường N1	Hùng Vương	Hết đường	1.20
40	Đường N2	Hùng Vương	Đến đường N5	1.20
41	Đường N3	Hùng Vương	Đến đường N5	1.20
42	Đường N4	Đường N1	Đường N2	1.20
43	Đường N5	Đường N2	Đường N3	1.20
44	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	Nơ Trang Long	1.20
45	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$ (đã bê tông hóa)		1.20
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$		1.20
46	Khu dân cư còn lại			1.20

II ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
I	Xã Yang Tao			
1	Quốc lộ 27	Giáp Krông Bông	Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	1.00
		Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	Ngã ba đường đi buôn Dơng Guôl	1.00
		Ngã ba đường đi buôn Dơng Guôl	Giáp xã Bông Krang	1.00
2	Đường đi buôn Drung	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Drung	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
3	Đường đi buôn Năm Pă	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Năm Pă	1.00
4	Đường đi lò gạch	Ngã ba buôn Yôk Đuôn	Hết khu lò gạch	1.00
5	Đường đi buôn Yôk Đuôn (sau Ủy ban xã)	Ngã ba Quốc lộ 27	Đến Trạm Bơm	1.00
6	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		1.00
		Đường có chiều rộng >=3,5m		1.00
7	Khu dân cư còn lại			1.00
II	Xã Bông Krang			
1	Quốc lộ 27	Giáp Yang Tao	Cổng bản Bông Krang (đầu khu dân cư thôn Sân Bay)	1.00
		Cổng bản Bông Krang (đầu khu dân cư thôn Sân Bay)	Hết khu dân cư thôn Sân Bay	1.00
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay	Cổng bản (đầu buôn Mã)	1.00
		Cổng bản (đầu buôn Mã)	Giáp thị trấn Liên Sơn	1.00
2	Đường đi buôn Dar Ju, Hang Ja	Ngã ba cây xăng Minh Hằng	Ngã ba buôn Dar Ju	1.00
		Ngã ba buôn Dar Ju	Hết buôn Hang Ja	1.00
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		1.00
		Đường có chiều rộng >=3,5m		1.00
4	Khu dân cư còn lại			1.00
III	Xã Đăk Liêng			
1	Quốc lộ 27	Giáp thị trấn Liên Sơn	Km 48	1.00
		Km 48	Ngã ba buôn Dren A (QL 27)	1.00
		Ngã ba buôn Drên A (QL 27)	Km 50	1.00
		Km 50	Giáp xã Đăk Nuê	1.00
2	Tỉnh lộ 687	Ngã ba Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	1.00
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cổng buôn Yuk	1.00
		Cổng buôn Yuk	Đầu cầu Quảng Trạch	1.00
		Đầu cầu Quảng Trạch	Hết ranh giới đất nhà ông Hiệp	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiệp	Giáp xã Buôn Tría	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
3	Đường đi buôn Yuk La	Giáp TDP Đoàn Kết TT Liên Sơn	Cổng Yuk La 1	1.00
		Cổng Yuk La 1	Hết ranh giới đất nhà ông Y Lịch Kuan	1.00
4	Đường đi buôn Dren A	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba buôn Dren A	1.00
5	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Nhà ông Thành Liên)	Đến đập thuỷ lợi buôn Yang Lá 1	1.00
6	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã tư buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	1.00
7	Đường đi xã Đăk Phoi	Ngã ba Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Phoi	1.00
8	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		1.00
		Đường có chiều rộng >=3,5m		1.00
9	Khu dân cư còn lại			1.00
IV	Buôn Tría			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Đăk Liêng	Hết ranh giới đất nhà ông Nung (Liên kết1)	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Nung (Liên kết1)	Trạm y tế xã Buôn Tría	1.00
		Trạm y tế xã Buôn Tría	Giáp Buôn Triết	1.00
2	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		1.00
		Đường có chiều rộng >=3,5m		1.00
3	Khu dân cư còn lại			1.00
V	Xã Buôn Triết			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Buôn Tría	Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn kết 1	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn Kết 1	Hết ranh giới đất nhà ông Hoè - Đoàn Kết 1	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Hòe- Đoàn Kết 1	Đến hết nhà ông Dũng Đuộm	1.00
		Từ hết nhà ông Dũng Đuộm	Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	1.00
		Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	Ngã ba thôn Đồng Tâm	1.00
		Ngã ba thôn Đồng Tâm	Chân đập buôn Triết	1.00
2	Đường đi Mê Linh, Bến dò	Ngã ba Tỉnh lộ 687	Cổng bà Đắc	1.46
		Cổng bà Đắc	Hết Mê Linh 2	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Hết Mê Linh 2	Hết ranh giới đất nhà ông Vỡ - Mê Linh 1	1.00
		Hết ranh giới đất nhà ông Vỡ - Mê Linh 1	Đến hết ranh nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	1.00
		Từ hết ranh nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	Bến Đò	1.00
3	Đường thôn Đoàn Kết 1	Cổng chào Thôn văn hóa	Hết ruộng ông Bùi Minh Bình	1.00
		Tỉnh lộ 687	Hết xóm Đoàn Kết 1	1.00
4	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Kênh N2	1.00
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương	1.00
5	Đường Buôn Ja Tu	Tỉnh lộ 687	Đập Ja Tu	1.00
6	Đường Thôn Đồng Tâm	Tỉnh lộ 687	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	1.00
7	Đường Buôn Lách Rung	Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới nhà ông Y Khoan Teh	1.00
8	Đường thôn Sơn Cường	Tỉnh lộ 687	Mương Tàu hút	1.00
		Từ nhà ông Lên	Mương Tàu hút	1.00
		Từ hết ranh giới nhà ông Lên	Hết nhà ông Thảm	1.00
9	Đường thôn Mê Linh 2	Nhà ông Nguyễn Xuân Bản	Hết ranh giới nhà ông Trần Đình Vượng	1.00
		Nhà ông Nguyễn Văn Ngừ	Hết ranh giới nhà ông Tuất	1.00
		Cổng chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Minh Hậu - Mê linh 1	1.00
10	Đường đi buôn Tung 3	Từ ngã ba đi bến đò	Hết Buôn Tung 3	1.00
11	Đường bê tông >= 3,5m	Cổng bà Đắc	Hết ranh giới nhà ông Tuất	1.00
		Buôn Tung 1		1.00
		Mê Linh 2		1.00
12	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		1.00
13	Khu dân cư còn lại			1.00
VI	Xã Đăk Phoi			
1	Đường đi Đăk Phoi	Giáp xã Đăk Liêng	Ngã ba buôn Chiêng Kao	1.00
		Ngã ba buôn Chiêng Kao	Hết thôn Cao Bằng	1.00
2	Đường đi buôn Năm,	Hết thôn Cao Bằng	Ngã ba buôn Năm	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
	buôn Đung, buôn TLông	Ngã ba buôn Năm	Hết Buôn Đung, buôn TLông	1.00
3	Đường đi buôn Du Mah	Ngã ba Đài tưởng niệm	Hết buôn Jiê Yuk	1.00
		Hết buôn Jiê Yuk	Hết buôn Du Mah	1.00
4	Đường đi buôn Chiêng Kao	Ngã ba đường trục chính	Hết buôn Chiêng Kao	1.00
5	Đường đi xã Đăk Nuê	Ngã ba đường trục chính	Giáp xã Đăk Nuê	1.00
6	Đường buôn Tlông đi buôn Pai Ar	Hết buôn Tlông	Ngã ba Đăk Hoa	1.00
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		1.00
		Đường có chiều rộng >=3,5m		1.00
9	Khu dân cư còn lại			1.00
VII	Xã Đăk Nuê			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Liêng	Đến km 52	1.00
		Từ km 52	Đến km 53	1.00
		Từ km 53	Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	1.00
		Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	Hết buôn Kdiê	1.00
		Hết buôn Kdiê	Giáp xã Nam Ka	1.00
2	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 1	1.00
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	1.00
3	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 2	1.00
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	1.00
4	Đường đi buôn Triêk, buôn Mih	Quốc lộ 27	Hết Buôn Mih	1.00
5	Đường vào buôn Đăk Sar	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Đức)	Hết Buôn Đăk Sar	1.00
6	Đường Liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Dũng Chi)	Hết Trường Nguyễn Du	1.00
		Ngã ba Quốc lộ 27 (cổng chào)	Hết Trường Nguyễn Du	1.00
		Hết Trường Nguyễn Du	Giáp xã Đăk Phoi	1.00
		Từ buôn Mih (xã Đăk Nuê)	Đến giáp buôn Chiêng Kao (xã Đăk Phoi)	1.00
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		1.00
		Đường có chiều rộng >=3,5		1.00
8	Khu dân cư còn lại			1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
VIII	Xã Krông Nô			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đăk Diêng Sâu	1.00
		Suối Đăk Diêng Sâu	Suối Đăk Rơ Mui	1.00
		Suối Đăk Rơ Mui	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	1.00
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã ba vô khu sân bay	1.00
		Ngã ba vô khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	1.00
2	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	1.00
		Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	Cầu Đăk Mei	1.00
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		1.00
		Đường có chiều rộng >=3,5m		1.00
4	Khu dân cư còn lại			1.00
IX	Xã Ea Rbin			
1	Đường đi buôn Plao Siêng	Ngã tư nhà A Ma Luyết (Trụ sở UBND xã)	Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	1.00
		Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	Hết tổ tự tự quản số 1 (Khu buôn Plao Siêng cũ)	1.00
2	Đường đi xã EaRbin	Giáp xã Nam Ka	Cuối suối Ea Ring	1.00
		Cuối suối Ea Ring	Ngã tư nhà A Ma Luyết (Trụ sở UBND xã)	1.00
3	Đường đi buôn Lách Ló	Ngã ba buôn Ea Ring	Hết buôn Sa Bôk	1.00
4	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		1.00
		Đường có chiều rộng >=3,5m		1.00
5	Khu dân cư còn lại			1.00
X	Xã Nam Ka			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Nuê	Giáp xã Krông Nô	1.00
2	Đường vào xã Nam Ka	Quốc lộ 27	Đèo Nam Ka	1.00
3	Đường Liên Buôn	Đèo Nam Ka	Sông Krông Nô (Bến đò)	1.00
		Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Đầu cầu Tu Sria	1.00
		Ngã ba buôn Tu Sria	Đập thủy lợi buôn Pluk	1.00
		Nhà văn hoá buôn Tu Sria	Chân đồi Cư Knung	1.00

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Ngã ba Buôn Krái	Hết ranh giới nhà bà H Joắt Trei	1.00
		Hết ranh giới nhà bà H Joắt Trei	Hết ruộng Ma Bia	1.00
4	Đường liên xã	Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Suối Đăk Rmong	1.00
		Suối Đăk Rmong	Giáp xã Ea R'bin	1.00
5	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		1.00
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		1.00
6	Khu dân cư còn lại			1.00

Phụ lục XV**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG ANA***(Kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh)***I. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
	Thị trấn Buôn Tráp			
1	Bà Triệu	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	1.30
2	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	1.30
		Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Long	1.30
		Nơ Trang Long	Nguyễn Thái Học	1.30
3	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	1.30
		Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	1.30
4	Nơ Trang Gưh	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	1.30
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	1.30
		Cao Thắng	Y Bih Alêo	1.30
		Y Bih Alêo	Nguyễn Bình Khiêm	1.30
		Nguyễn Bình Khiêm	Bờ sông Krông Ana	1.30
5	Mai Hắc Đế	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	1.30
6	Cao Thắng	Nơ Trang Gưh	Nơ Trang Long	1.30
7	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Chu Văn An	1.30
		Chu Văn An	Ngã 3 đường vào xã Bình Hoà	1.30
8	Nguyễn Tất Thành (nội dài)	Ngã 3 đường vào xã Bình Hoà	Đầu đèo Cư Mbao	1.30
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.30
	Chu Văn An nội dài	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	1.30
10	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Chu Văn An	1.30
		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	1.30
		Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Nguyễn Du nội dài	1.30
11	Nguyễn Du	Chu Văn An	Lê Duẩn	1.30
		Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	1.30
		Tôn Thất Tùng	Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	1.30
		Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn ÊCăm	1.30

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
12	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	1.30
		Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	Đến đường Ngô Quyền	1.30
13	Hẻm 1, 2 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Giáp tường rào Bệnh Viện huyện	1.30
		Đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	1.30
14	Đường số 1, 2, 3, 4	Lê Duẩn	Đường số 11	1.30
	Đường số 5	Đường số 10	Đường số 11	1.30
	Đường số 6	Đường số 10	Đường số 11	1.30
	Đường số 7	Lê Duẩn	Đường số 11	1.30
	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 11	1.30
15	Đường số 9	Nguyễn Du	Đường số 4	1.30
		Đường số 7	Ngô Quyền	1.30
16	Đường số 10, 11	Đường Nguyễn Du	Đường số 4	1.30
		Đường số 4	Đường số 5	1.30
		Đường số 5	Đường số 6	1.30
		Đường số 6	Đường số 7	1.30
		Đường số 7	Đường Ngô Quyền	1.30
17	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.30
18	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.30
19	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.30
20	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.30
21	Lê Lợi	Hùng Vương	Chu Văn An	1.30
22	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	1.30
23	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.30
24	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	1.30
25	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	1.30
26	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	1.30
27	Ngô Quyền	Hùng Vương	Chu Văn An	1.30
		Chu Văn An	Lê Duẩn	1.30
		Lê Duẩn	Nguyễn Du	1.30
28	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thi Minh Khai	Nguyễn Chánh	1.30
		Nguyễn Chánh	Hẻm Hai Bà Trưng (Chùa Thiện Đức)	1.30

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
		Hẻm Hai Bà Trưng (Chùa Thiện Đức)	Đến hết đường	1.30
29	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.30
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.30
31	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	1.30
32	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.30
33	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.30
34	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.30
35	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	1.30
36	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	1.30
37	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	1.30
38	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	1.30
39	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Trụ sở tổ dân phố 7	1.30
		Trụ sở tổ dân phố 7	Nguyễn Du nối dài	1.30
40	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	1.30
		Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	1.30
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	1.30
41	Nơ Trang Long	Y Bih Alêô	Cao Thắng	1.30
		Cao Thắng	Nguyễn Khuyến	1.30
42	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.30
43	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Đến hết đường	1.30
44	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Đến hết đường	1.30
45	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	1.30
46	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Đầu đường Mai Hắc Đế	Đến hết đường	1.30
47	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	1.30
48	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Ea Bông	Hết nhà văn hoá Buôn Rung	1.30
		Hết nhà văn hoá Buôn Rung	Đến cổng tràn Hồ Sen	1.30
49	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Tỉnh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	1.30
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	1.30
		Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	Ranh giới xã Băng Adrênh	1.30

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
50	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			1.30
51	Các đường giao với Tỉnh lộ 2, nhánh Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			1.30
52	Các đường giao với Nơ Trang Gùh, có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			1.30
53	Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	1.30
54	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	1.30
55	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	1.30
56	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Bùi Thị Xuân - đường Nơ Trang Long	Ngã tư Cao Thắng - đường Nơ Trang Long	1.30
57	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Gùh	Hai Bà Trưng	1.30
58	Hẻm 1, 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	1.30
59	Trần Bình Trọng	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	1.30
60	Nguyễn Thông	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	1.30
61	Ama Khê	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	1.30
62	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	1.30
63	Y Ôn	Nơ Trang Gùh	Đến hết đường	1.30
64	Y Bính Alêô	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	1.30
65	Ôi Ất	Nơ Trang Gùh	Ama Jhao	1.30
66	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Gùh	Ama Jhao	1.30
67	Lý Tự Trọng	Ama Khê	Hết đường	1.30
68	Ama Jhao	Ama Khê	Hết đường	1.30
69	Đường N2	Đường số 11	Đường D4	1.30
70	Đường N3	Đường số 11	Đường D4	1.30
71	Đường N4	Đường số 11	Đường D4	1.30
72	Đường N5	Đường số 11	Đường D4	1.30
73	Đường N6	Đường số 11	Đường D4	1.30
74	Đường N7	Đường số 11	Đường D4	1.30
75	Đường D4	Đường N7	Đường N5	1.30
		Đường N5	Đường N4	1.30
		Đường N4	Đường N3	1.30
		Đường N3	Đường N2	1.30
76	Khu vực các trục đường khu dân cư còn lại			1.30

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
I	Xã Dray Sáp			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp thành phố Buôn Ma Thuột	Giáp xã Ea Na	1.10
2	Đường đi buôn Kuốp 2	Ngã ba giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	1.10
		Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	Ngã ba An Na	1.10
		Từ ngã ba thôn An Na (Nhà ông Vũ Công Hồng)	Hết ranh giới nhà ông Phạm Ngọc Đạt (đi Buôn Kuốp)	1.10
3	Đường liên xã	Ngã ba thôn An Na	Giáp xã Ea Na	1.10
4	Đường thôn Đồng Tâm	Giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Giáp xã Hòa Phú (Buôn Ma Thuột)	1.10
5	Khu vực chợ Dray Sáp	Cầu sắt	Đường TL2 (hướng Buôn Ma Thuột)	1.10
		Giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Cầu sắt đi TL2 cũ (hướng đi Buôn Trấp)	1.10
6	Khu dân cư còn lại của các Thôn: An Na, Đồng Tâm, Dray Sáp, Đoàn Kết, xóm 4 Ka La			1.10
7	Khu dân cư còn lại của các Buôn: Ka La (trừ xóm 4 Ka La), Tuôr A, Tuôr B và Buôn Kuốp			1.10
II	Xã Ea Na			1.10
1	Tỉnh lộ 2	Đèo Ea Na (giáp xã Dray Sáp)	Đến giáp trường tiểu học Lê Hồng Phong	1.10
		Đến giáp trường tiểu học Lê Hồng Phong	Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	1.10
		Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	1.10
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Ngã ba nhà ông Thanh (Chợ Quỳnh Ngọc)	1.10
		Ngã ba nhà ông Thanh (Chợ Quỳnh Ngọc)	Bưu điện buôn Tor	1.10
		Bưu điện buôn Tor	Ngã ba (Lên đèo 556)	1.10
		Ngã ba (lên đèo 556)	Cổng chào Buôn Cuăh	1.10
		Cổng chào Buôn Cuăh	Giáp xã Ea Bông	1.10
2	Đường liên xã	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Dray Sáp	1.10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
3	Đường liên thôn 1	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	1.10
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Draí	1.10
4	Đường liên thôn 2	Ngã ba Tinh lộ 2 (Chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	1.10
		Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	1.10
		Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	Giáp bờ sông Krông Ana	1.10
5	Các đường giao với Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Trừ các đường đã nêu trên) từ Tinh lộ 2 vào 100 m			1.10
6	Khu dân cư còn lại			1.10
III	Xã Ea Bông			1.10
1	Tinh lộ 2	Giáp xã Ea Na	Đến cổng chào thôn Hoà Tây	1.10
		Đến cổng chào thôn Hoà Tây	Đến cổng chào thôn Hoà Đông	1.10
		Đến cổng chào thôn Hoà Đông	Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Bông	1.10
		Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Bông	Ngã ba đường vào Buôn Xá	1.10
		Ngã ba đường vào Buôn Xá	Giáp thị trấn Buôn Tráp	1.10
2	Tinh lộ 10	Tinh lộ 2	Đầu buôn Riăng	1.10
		Đầu buôn Riăng	Đầu thôn 10/3	1.10
		Đầu thôn 10/3	Giáp huyện Cư Kuin	1.10
3	Các đường giao với Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Thuộc thôn Hòa Trung, Hòa Tây, Hòa Đông và Buôn Kruế)			1.10
4	Các đường giao với Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Thuộc buôn M'blót)			1.10
5	Các đường giao với Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Trừ các đường đã nêu trên)			1.10
6	Các đường giao với Tinh lộ 10 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m vào 100 mét			1.10
7	Khu dân cư còn lại các thôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông			1.10
8	Khu dân cư còn lại các buôn: Ea Kruế, M'blót, Nắc, Dham, H'Ma và Buôn Kô			1.10
9	Khu dân cư còn lại thôn, buôn: Riăng, Knul và thôn 10/3, buôn Sáh			1.10
IV	Xã Quảng Điền			1.10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh xã Bình Hòa	Ngã 3 Cây Cóc	1.10
		Ngã 3 Cây Cóc	Hết Tỉnh Lộ 2	1.10
2	Đường giao thông liên xã	Chân đèo Cư Mbao	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	1.10
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	1.10
3	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Sơn Thọ (Giáp đường đèo Chư Bao)	Giáp xã Dur Kmăl	1.10
4	Đường liên Thôn 2	Tỉnh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	1.10
5	Đường liên Thôn 3	Tỉnh lộ 2	Cầu 1 (Thăng Bình 1)	1.10
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m (Trừ các đường đã có ở trên)			1.10
7	Khu dân cư còn lại			1.10
V	Xã Băng Adrênh			1.10
1	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Giáp thị trấn Buôn Tráp	Hết chợ trung tâm cụm xã	1.10
		Hết chợ trung tâm cụm xã	Ngã ba buôn K62	1.10
		Ngã ba buôn K62	Giáp ranh huyện Cư Kuin	1.10
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Cây Hương	Hết đất ông Hòa (Đường đi về Dur Kmăl)	1.10
		Hết đất ông Hòa (Đường đi về Dur Kmăl)	Giáp ranh xã Dur Kmăl	1.10
3	Khu dân cư còn lại của thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Ea Brinh			1.10
4	Khu dân cư còn lại của thôn 4, buôn K62, buôn Cuê			1.10
VI	Xã Dur Kmăl			1.10
1	Đường giao thông liên xã	Giáp ranh xã Băng Adrênh	Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	1.10
		Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	Trạm Y tế xã	1.10
		Trạm Y tế xã	Chân đèo Buôn Triết	1.10
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba buôn Dur	Giáp ranh xã Quảng Điền	1.10
3	Đường giao thông liên xã	Trạm Y tế xã	Giáp ranh xã Băng Adrênh (Ra Ngã 3 Kinh tế Đảng)	1.10
4	Đường giao thông Buôn Triết	Cầu Buôn Dur 1	Cầu Buôn Triết (Nhà ông Hoà)	1.10
5	Khu dân cư còn lại			1.10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
VII	Xã Bình Hoà			1.10
1	Tỉnh lộ 2	Giáp thị trấn Buôn Trấp	Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	1.10
		Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Ngã ba đi cầu Ea Chai	1.10
		Ngã ba đi cầu Ea Chai	Đường vào Niệm phật đường Thiện Minh	1.10
		Đường vào Niệm phật đường Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	1.10
2	Đường vào Quảng Điền	Ngã 3 đường giáp thị trấn Buôn Trấp	Đèo Chư Bao (Giáp xã Quảng Điền)	1.10
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 200m			1.10
4	Khu dân cư còn lại			1.10

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 31/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên
có tính chất lý, hóa giống nhau áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 261/TTr-STC ngày 08 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC; Khoản 4, Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.
- b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Các nội dung khác liên quan đến giá tính thuế tài nguyên không quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo quy định của Luật Thuế tài nguyên, Nghị định số 50/2010/NĐ-CP và các quy định của Nhà nước có liên quan.

Điều 2. Giá tính thuế tài nguyên

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau ban hành kèm theo Quyết định này, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng gồm:

- Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
- Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
- Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III);
- Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV);
- Giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (Phụ lục V);

2. Giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau không được quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC.

3. Khi giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn: tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành. Giao Sở Tài chính chủ trì

phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế, báo cáo UBND tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

4. Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành và bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình UBND tỉnh ban hành bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

5. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP và quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020 (ngày Thông tư số 05/2020/TT-BTC có hiệu lực thi hành) đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, giá tính thuế tài nguyên đối với loại tài nguyên được thực hiện như sau:

1. Đối với loại tài nguyên trong Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 có mức giá tính thuế tài nguyên nhỏ hơn mức giá tối thiểu của nhóm, loại tài nguyên tương ứng quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC, giá tính thuế tài nguyên được thực hiện theo mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC.

2. Đối với loại tài nguyên trong Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018, có mức giá tính thuế tài nguyên lớn hơn hoặc bằng mức giá tối thiểu và nhỏ hơn hoặc bằng mức giá tối đa của nhóm, loại tài nguyên tương ứng quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC, giá tính thuế tài nguyên được thực hiện theo Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh ban hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020.

Quyết định này thay thế Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I1					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250. 000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.000.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$	Tấn	490.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	Tấn	700.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$	Tấn	1.000.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng $30\% < Mn \leq 35\%$	Tấn	1.300.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	Tấn	1.600.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	Tấn	2.100.000
	I3					Titan		
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	110.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	385.000
		I302				Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	6.600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	Tấn	15.000.000
				I3020204		Rutil	Tấn	7.700.000
				I3020205		Monazite	Tấn	24.500.000
				I3020206		Manhectic	Tấn	700.000
				I3020207		Xi titan	Tấn	10.500.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.000.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/tấn	Tấn	910.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
		I403				Tinh quặng vàng		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$	Tấn	175.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						gram/tấn		
	I5					Đất hiếm		
		I501				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 \leq 1\%$</i>	Tấn	84.000
		I502				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$</i>	Tấn	133.000
		I503				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$</i>	Tấn	190.000
		I504				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$</i>	Tấn	270.000
		I505				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$</i>	Tấn	350.000
		I506				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$</i>	Tấn	490.000
		I507				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% TR_2O_3$</i>	Tấn	1.050.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc		
		I601				<i>Bạch kim (1)</i>		
		I602				<i>Bạc</i>	kg	16.000.000
		I603				<i>Thiếc</i>		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000
	I7					Wolfram, Antimoan		
		I701				Wolfram		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.295.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.939.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.905.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	5070.000
		I702				Antimoan		
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	Tấn	6.041.000
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	10.080.000
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	14.400.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	Tấn	20.130.000
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	Tấn	28.750.000
	I8					Chì, kẽm		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	37.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	16.500000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	23.571.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	7.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	800.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	Tấn	931.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.330.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	1.870.000
	I9					Nhôm, Bauxite		
		I901				Quặng bauxite trầm tích	Tấn	52.500
		I902				Quặng bauxite laterit	Tấn	260.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	483.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	Tấn	959.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	Tấn	1.603.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	Tấn	2.290.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	3.210.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	4.120.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	Tấn	5.500.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$	Tấn	16.500.000
		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	19.800.000
	I11					Niken (Quặng Niken)		
		I1101				Quặng niken có hàm lượng $\text{Ni} < 0,5\%$	Tấn	469.000
		I1102				Quặng niken có hàm lượng $0,5 \leq \text{Ni} < 0,75\%$	Tấn	838.000
		I1103				Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq \text{Ni} < 1\%$	Tấn	1.173.000
		I1104				Quặng niken có hàm lượng $1 \leq \text{Ni} < 1,25\%$	Tấn	1.509.000
		I1105				Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq \text{Ni} < 1,5\%$	Tấn	1.844.000
		I1106				Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq \text{Ni} < 1,75\%$	Tấn	2.179.000
		I1107				Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq \text{Ni} < 2\%$	Tấn	2.515.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)		
		I1201				Molipden	Tấn	2.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>I1202</i>				<i>Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (1)</i>		
	I13					Khoáng sản kim loại khác		
		<i>I1301</i>				<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$</i>	Tấn	11.400.000
		<i>I1302</i>				<i>Quặng Crôm hàm lượng $Cr \geq 40\%$</i>	Tấn	3.000.000

Phụ lục II**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI***(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	150.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	192.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	196.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	160.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	300.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	80.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	105.000
	II4					Đá hoa trắng		
		II401				<i>Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</i>	m ³	450.000
		II402				<i>Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	10.500.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000
		II403				<i>Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>	m ³	3.450.000
		II404				<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	m ³	280.000
		II405				<i>Đá hoa trắng $<0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ</i>	m ³	1.380.000
		II406				<i>Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo</i>	m ³	300.000
	II5					Cát		
		II501				<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	56.000
		II502				<i>Cát xây dựng</i>		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
		II503				<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	105.000
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	245.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	II8					Đá Granite		
		<i>II801</i>				<i>Đá Granite màu ruby</i>	m ³	6.000.000
		<i>II802</i>				<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m ³	4.200.000
		<i>II803</i>				<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	m ³	1.750.000
		<i>II804</i>				<i>Đá Granite màu khác</i>	m ³	2.800.000
		<i>II805</i>				<i>Đá gabbro và diorit</i>	m ³	3.500.000
		<i>II806</i>				<i>Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	m ³	1.000.000
		<i>II807</i>				<i>Đá Granite bán phong hóa</i>	m ³	
	II9					Sét chịu lửa		
		<i>II901</i>				<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	Tấn	266.000
		<i>II902</i>				<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	Tấn	126.000
	II10					Dolomite, quartzite		
		<i>II1001</i>				<i>Dolomite</i>		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	2.800.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.600.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	8.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	10.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	24.000.000
		III1002				Quarzite		
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	112.000
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000
		III1003				Pyrophyllit		
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	100.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25%<Al ₂ O ₃ ≤30%	Tấn	152.600
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30%<Al ₂ O ₃ ≤33%	Tấn	329.700
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng Al ₂ O ₃ >33%	Tấn	471.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		III1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	210.000
		III1102				Cao lanh đã rây	Tấn	560.000
		III1103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	350.000
		III1104				Fenspat phong hóa	Tấn	75.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		III1201				Mica		
			II120101			Mica	Tấn	1.200.000
			II120102			Sericite	Tấn	380.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	140.000
		III1202				Thạch anh kỹ thuật		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	250.000
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.050.000
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000
	III13					Pirite, phosphorite		
		III1301				Quặng Pirite (I)		
		III1302				Quặng phosphorite		
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	350.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	500.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	600.000
	III14					Apatit		
		III1401				Apatit loại I		
			II140101			Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.400.000
			II140102			Apatit loại I dạng bột	Tấn	1.000.000
		III1402				Apatit loại II	Tấn	850.000
		III1403				Apatit loại III	Tấn	350.000
		III1404				Apatit loại tuyển	Tấn	1.100.000
	III15					Serpentin (Quặng serpentin)	Tấn	125.000
	III16					Than antraxit hàm lò		
		III1601				Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000
		III1602				Than cục		
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		III1603				Than cám		
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
		III1604				Than bùn		
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	III17					Than antraxit lộ thiên		
		III1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000
		III1702				Than cục		
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		III1703				Than cám		
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II1704				Than bùn		
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1801				Than nâu	Tấn	760.000
		II1802				Than mỡ		
			II180201			Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	Tấn	1.750.000
			II180202			Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	Tấn	910.000
	II19					Than khác		
		II1901				Than bùn	Tấn	280.000
		II1902				Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000
		II1903				Than bã sàng	Tấn	206.000
		II1904				Xút thải than	Tấn	192.000
		II1905				Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000
		II1906				Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire		
		II2001				Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000
		II2003				Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000
	II21					Emerald, alexandrite, opal (1)		
	II22					Adit, rodolite, pyrope, beril, spinel, topaz		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II2201				<i>Berin, mã nã có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	Viên	600.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
		II2301				<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	Tấn	800.000.000
		II2302				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	Tấn	1.000.000.000
		II2303				<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	Tấn	25.000.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				Barit		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	Tấn	60.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	200.000
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	450.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	600.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	800.000
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	100.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	350.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	1.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.000.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	210.000
		II2404				Graphit		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	600.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	6.600.000
		II2405				Quặng Tacl (Tale)		
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.120.000
		II2406				Bùn khoáng	Tấn	910.000
		II2407				Sét Bentonite	m ³	210.000
		II2408				Quặng Silic	Tấn	560.000
		II2409				Quặng Magnesit	Tấn	875.000
		II2410				Đá phong thủy		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.000.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.000.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	500.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.000.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	500.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	400.000

Phụ lục III
KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM
TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cẩm lai		
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m ³	14.000.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	36.000.000
		III102				Cẩm liên (cà gản)	m ³	5.200.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	
			III10301			D < 25cm	m ³	20.000.000
			III10302			25cm ≤ D < 50cm	m ³	24.000.000
			III10303			D ≥ 50 cm	m ³	26.000.000
		III104				Du sam	m ³	
			III10401			D < 25cm	m ³	18.000.000
			III10402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.000.000
			III10403			D ≥ 50 cm	m ³	24.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25cm	m ³	6.500.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	35.000.000
		III106				Gụ		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III10601			D<25cm	m ³	5.400.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	11.100.000
			III10603			D≥ 50 cm	m ³	16.000.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D<25cm	m ³	4.000.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	8.500.000
			III10703			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000
		III111				Hương tía	m ³	14.000.000
		III112				Lát	m ³	9.500.000
		III113				Mun	m ³	15.000.000
		III114				Muồng đen	m ³	4.620.000
		III115				Pơ mu		
			III11501			D<25cm	m ³	9.360.000
			III11502			25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000
			III11503			D≥ 50 cm	m ³	24.000.000
		III116				Sơn huyết	m ³	8.500.000
		III117				Trai	m ³	9.300.000
		III118				Trắc		
			III11801			D<25cm	m ³	7.500.000
			III11802			25cm≤D<35cm	m ³	14.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III11803			35cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III11804			50cm≤D<65cm	m ³	73.900.000
			III11805			D≥ 65cm	m ³	180.000.000
		III119				Các loại khác		
			III11901			D<25cm	m ³	5.100.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000
			III11904			D≥ 50 cm		19.650.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	m ³	
			III20101			D<25cm	m ³	6.400.000
			III20102			25cm≤D<50cm	m ³	6.700.000
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	7.000.000
		III202				Đỉnh (đỉnh hương)		
			III20201			D<25cm	m ³	8.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000
			III20203			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000
		III203				Lim xanh		
			III20301			D<25cm	m ³	7.100.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	12.400.000
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000
		III204				Nghiến		
			III20401			D<25cm	m ³	4.300.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
								7.750.000
			III20403			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	10.800.000
		III205				<i>Kiểm kiểm</i>		
			III20501			$D < 25 \text{ cm}$	m^3	5.100.000
			III20502			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m^3	8.100.000
			III20503			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	14.200.000
		III206				<i>Đa đá</i>	m^3	5.500.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m^3	
			III20701			$D < 25 \text{ cm}$	m^3	5.500.000
			III20702			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m^3	6.300.000
			III20703			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	7.000.000
		III208				<i>Sến</i>	m^3	8.800.000
		III209				<i>Sến mật</i>	m^3	5.750.000
		III210				<i>Sến mủ</i>	m^3	4.050.000
		III211				<i>Táu mật</i>	m^3	8.900.000
		III212				<i>Trai ly</i>	m^3	12.600.000
		III213				<i>Xoay</i>		
			III21301			$D < 25 \text{ cm}$		3.400.000
			III21302			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m^3	4.700.000
			III21303			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	7.200.000
		III214				<i>Các loại khác</i>		
			III21401			$D < 25 \text{ cm}$	m^3	3.700.000
			III21402			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m^3	7.650.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III21403			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	11.250.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m^3	
			III30101			$D < 25 \text{ cm}$	m^3	3.800.000
			III30102			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m^3	4.400.000
			III30103			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	5.000.000
		III302				Cà chắt (cà chít)		
			III30201			$D < 25 \text{ cm}$	m^3	2.900.000
			III30202			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m^3	4.000.000
			III30203			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	5.100.000
		III303				Cà ổi	m^3	5.500.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			$D < 25 \text{ cm}$	m^3	3.050.000
			III30402			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m^3	4.550.000
			III30403			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	9.500.000
		III305				Chò chai	m^3	5.500.000
		III306				Chua khét	m^3	5.700.000
		III307				Dạ hương	m^3	6.600.000
		III308				Giổi		
			III30801			$D < 25 \text{ cm}$	m^3	7.650.000
			III30802			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m^3	11.000.000
			III30803			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	15.500.000
		III309				Huỳnh	m^3	5.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III310				<i>Re mít</i>	m ³	4.650.000
		III311				<i>Re hương</i>	m ³	4.950.000
		III312				<i>Săng lẻ</i>	m ³	6.600.000
		III313				<i>Sao đen</i>	m ³	4.650.000
		III314				<i>Sao cát</i>	m ³	3.750.000
		III315				<i>Trường mật</i>	m ³	5.500.000
		III316				<i>Trường chua</i>	m ³	5.500.000
		III317				<i>Vên vên</i>	m ³	
			III31701			D<25cm	m ³	4.000.000
			III31702			25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III31703			D≥ 50 cm	m ³	4.400.000
		III318				<i>Các loại khác</i>		
			III31801			D<25cm	m ³	2.050.000
			III31802			25cm≤D<35cm	m ³	3.650.000
			III31803			35cm≤D<50cm	m ³	6.100.000
			III31804			D≥ 50 cm	m ³	7.850.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				<i>Bô bô</i>		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000
		III402				<i>Chặc khế</i>	m ³	3.500.000
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.100.000
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m ³	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III40401			D<25cm	m ³	3.000.000
			III40402			25cm≤D<50cm	m ³	3.300.000
			III40402			D≥ 50 cm	m ³	3.600.000
		III405				Re (De)	m ³	6.000.000
		III406				Gội tía	m ³	6.000.000
		III407				Mỡ	m ³	1.100.000
		III408				Sến bo bo	m ³	
			III40801			D<25cm	m ³	3.000.000
			III40802			25cm≤D<50cm	m ³	3.250.000
			III40803			D≥ 50 cm	m ³	3.500.000
		III409				Lim sừng	m ³	3.250.000
		III410				Thông	m ³	
			III41001			D<35cm	m ³	2.500.000
			III41002			D≥ 35 cm	m ³	2.800.000
		III411				Thông lông gà	m ³	4.500.000
		III412				Thông ba lá	m ³	3.200.000
		III413				Thông nạng		
			III41301			D<35cm	m ³	2.000.000
			III41302			D≥ 35 cm	m ³	3.800.000
		III414				Vàng tâm	m ³	6.000.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D<25cm	m ³	1.500.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
								2.800.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	4.000.000
			III41504			D≥ 50 cm	m ³	5.600.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m ³	
				III5010101		D<35cm	m ³	5.000.000
				III5010102		D≥ 35 cm	m ³	6.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	
				III5010201		D<35cm	m ³	2.300.000
				III5010202		D≥ 35 cm	m ³	2.800.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	
				III5010301		D<35cm	m ³	3.400.000
				III5010302		D≥ 35 cm	m ³	3.600.000
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	
				III5010501		D<35cm	m ³	3.400.000
				III5010502		D≥ 35 cm	m ³	3.600.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	
				III5010601		D<35cm	m ³	3.200.000
				III5010602		D≥ 35 cm	m ³	3,500,000
			III50107			Dầu nước	m ³	
				III5010701		D<35cm	m ³	3.300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				III5010702		$D \geq 35 \text{ cm}$	m^3	3.600.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m^3	5.400.000
			III50109			Muông (Muông cánh dán)	m^3	1.900.000
			III50110			Sa mộc	m^3	4.500.000
			III50111			Sau sau (Tấu hậu)	m^3	700.000
			III50112			Thông hai lá	m^3	3.000.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		$D < 25 \text{ cm}$	m^3	1.500.000
				III5011302		$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m^3	2.700.000
				III5011303		$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	4.900.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m^3	2.200.000
			III50202			Cáng lò	m^3	3.000.000
			III50203			Chò	m^3	3.200.000
			III50204			Chò nâu	m^3	4.000.000
			III50205			Keo	m^3	2.200.000
			III50206			Kháo vàng	m^3	2.200.000
			III50207			Mận rừng	m^3	1.900.000
			III50208			Phay	m^3	1.900.000
			III50209			Trám hồng	m^3	2.700.000
			III50210			Xoan đào	m^3	3.400.000
			III50211			Sấu	m^3	8.820.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		$D < 25cm$	m ³	1.100.000
				III5021202		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.300.000
				III5021203		$D \geq 50 cm$	m ³	4.200.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.500.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.700.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2,800,000
			III50306			Xoăn	m ³	1.400.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		$D < 25cm$	m ³	1.000.000
				III5030702		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.000.000
				III5030703		$D \geq 50 cm$	m ³	3.500.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		$D < 25cm$	m ³	800.000
				III5040402		$D \geq 25cm$	m ³	2.000.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III601				<i>Cành, ngọn</i>	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				<i>Gốc, rễ</i>	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					<i>Củi</i>	Ste = 0,7m ³	490.000
	III8					<i>Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô</i>		
		III801				<i>Tre</i>		
			III80101			D<5cm	Cây	7,700
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	12.600
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	30.000
		III802				<i>Trúc</i>	Cây	7.000
		III803				<i>Nứa</i>		
			III80301			D<7cm	Cây	2,800
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	5.600
		III804				<i>Mai</i>		
			III80401			D<6cm	Cây	12.600
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80403			D≥10 cm	Cây	30.000
		III805				<i>Vầu</i>		
			III80501			D<6cm	Cây	7.700
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	14.700
			III80503			D≥ 10 cm	Cây	21.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III806				Tranh	Cây	
		III807				Giang	Cây	
			III80701			D<6cm	Cây	4.200
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	7.000
			III80703			D≥ 10 cm	Cây	12.600
		III808				Lồ ô		
			III80801			D<6cm	Cây	5.600
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	10.500
			III80803			D≥ 10 cm	Cây	15.000
	III9					Trầm hương, kỳ nam		
		III901				Trầm hương		
			III90101			Loại 1	Kg	425.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	85.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	17.000.000
		III902				Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	Kg	850.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	650.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				Hồi		
			III100101			Tươi	Kg	56.000
			III100102			Khô	Kg	80.000
		III1002				Quế		
			III100201			Tươi	Kg	25.000
			III100202			Khô	Kg	90.000
		III1003				Sa nhân		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III100301			Tươi	Kg	105.000
			III100302			Khô	Kg	210.000
		III1004				Thảo quả		
			III100401			Tươi	Kg	84.000
			III100402			Khô	Kg	280.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101				Vàng đắng		
			III110101			Tươi	Kg	10.000
			III110102			Khô	Kg	40.000
		III1102				Chai cục, dầu rái	Kg	10.000
		III1103				Song mây (song nước, song bột)	Sợi	10,000
		III1104				Mây sáo	Sợi	7.500
		III1105				Dấm bột nhang	Kg	10.000
		III1106				Nhựa thông	Kg	20.000
		III1107				Đốt khô	Kg	15.000
		III1108				Quả ươi		
			III110801			Tươi	Kg	15,000
			III110802			Khô	Kg	50.000
		III1109				Quả cà na, trám		
			III110901			Tươi	Kg	10.000
			III110902			Khô	Kg	40.000
		III1110				Riềng (tươi)	Kg	5.000
		III1111				Quả sấu	Kg	10.000
		III1112				Cây thiên tuế	Cây	360.000
		III1113				Gốc cây kiểng (Ø<25cm)	Cây	250.000
		III1114				Tinh dầu xá xị	Lít	100.000
		III1115				Củ khúc khắc tươi	Kg	60.000
		III1116				Rễ cây mật nhân tươi	Kg	18.000
Ghi chú: D: Đường kính; 1Ste = 0,7m³.								

Phụ lục IV**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	3.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.600
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000

Phụ lục V**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.550.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2020/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định trách nhiệm trong công tác phối hợp
bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng
phương tiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1907/TTr-SGTVT ngày 02 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trách nhiệm trong công tác phối hợp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh, các cơ quan thành viên Ban An toàn toàn giao thông tỉnh tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2020.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài chính; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Trưởng Ban An toàn toàn giao thông tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Trách nhiệm trong công tác phối hợp bảo đảm trật tự an toàn giao thông,
kiểm soát tải trọng phương tiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2020/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp và các cơ quan chức năng có liên quan trong công tác phối hợp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành ở tỉnh; chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã; lực lượng Công an các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong công tác phối hợp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Những nội dung liên quan đến trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện không quy định tại Quy định này thì được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu thực hiện trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CHUNG CỦA CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ**Điều 4. Tuyên truyền pháp luật về trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện**

1. Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện cho cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức, người lao động khác thuộc thẩm quyền quản lý; phối hợp với Ban An toàn giao thông tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện đến các tầng lớp nhân dân tại địa phương; có hình thức tuyên truyền, phổ biến phù hợp với đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn quản lý.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm đưa pháp luật về trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện vào chương trình ngoại khoá của nhà trường và các cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng ngành học, cấp học.

4. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí địa phương, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện thường xuyên, rộng rãi đến nhân dân.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn địa phương tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong các lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy nội địa đến các tầng lớp nhân dân bằng nhiều hình thức (hoạt động văn hóa nghệ thuật, tuyên truyền trực quan, sử dụng thông điệp, pa nô, áp phích, tờ rơi, băng rôn, khẩu hiệu, triển lãm tranh ảnh, các hội thi...).

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận phối hợp với các cơ quan, đơn vị và chính quyền địa phương các cấp tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về trật tự an toàn giao thông, đưa các tiêu chí văn hóa giao thông vào nội dung phong trào “Toàn dân tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; “Nông dân - phụ nữ - cựu chiến binh với trật tự an toàn giao thông”.

Điều 5. Xây dựng kế hoạch bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện

1. Sở Giao thông vận tải, lực lượng Công an cấp tỉnh, chính quyền địa phương

cấp huyện trên địa bàn tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và Kế hoạch bảo đảm trật tự an toàn giao thông của Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện trong ngành, đơn vị, địa phương mình, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Ban An toàn giao thông tỉnh và Sở Giao thông vận tải để theo dõi, tổng hợp.

2. Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phối hợp liên ngành trong công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện mang tính phức tạp, cần lực lượng của nhiều ngành tham gia. Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện.

Điều 6. Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn kết cấu hạ tầng giao thông, tổ chức giao thông

Sở Giao thông vận tải, chính quyền địa phương các cấp và các cơ quan chức năng có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện tốt công tác trong các lĩnh vực như sau:

1. Sửa chữa kịp thời hư hỏng của kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, giao thông đường thủy nội địa, bảo đảm cho hoạt động giao thông luôn thông suốt, an toàn.

2. Rà soát, điều chỉnh, lắp đặt hệ thống báo hiệu giao thông đường bộ, đường thủy nội địa đầy đủ, khoa học, dễ thực hiện; hướng dẫn người tham gia giao thông chấp hành đúng pháp luật, an toàn.

3. Tổ chức, phân luồng giao thông khoa học, hợp lý phòng, chống ùn tắc giao thông; có phương án giải quyết dứt điểm các điểm thường xuyên xảy ra ùn tắc giao thông.

4. Tổ chức điều tiết, phòng ngừa phương tiện thủy đâm va trụ cầu vượt sông, kịp thời kiến nghị ngành chức năng xây dựng các trụ chống va đập.

5. Thường xuyên rà soát, phát hiện và xử lý kịp thời các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên đường bộ; không để phát sinh thêm điểm đầu nối trái phép vào quốc lộ, đường tỉnh.

Điều 7. Giám sát thực thi pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện giao thông

1. Đề nghị Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã giám sát các cơ quan, đơn vị trên địa bàn trong việc thực thi pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện; kịp thời phát hiện và kiến nghị xử lý các hành vi tiêu cực trong việc thực thi pháp luật của lực lượng thuộc cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ làm công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và tổ chức thành viên chỉ đạo các tổ chức, đoàn thể phối hợp với ngành chức năng bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp, cá nhân chấp hành tốt việc vận tải hàng hóa đúng tải trọng quy định. Tuyên truyền, vận động và tố giác các tổ chức, cá nhân cố tình vi phạm pháp luật trong công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện và vận tải hàng hóa.

Điều 8. Bảo đảm nguồn lực cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện giao thông

1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Ban An toàn giao thông tỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, kể cả kinh phí tổ chức ứng phó sự cố, khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra đối với hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa; theo dõi, kiểm tra việc thu, sử dụng và quyết toán tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh.

2. Đề nghị Hội đồng nhân dân cấp huyện bố trí kinh phí trong dự toán chi ngân sách huyện hàng năm để thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, bảo đảm an toàn kết cấu hạ tầng đường bộ tại địa phương. Trong đó, cần ưu tiên bố trí kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn xã.

Điều 9. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương như: Sở Giao thông vận tải, lực lượng công an các cấp, Chi cục Quản lý đường bộ III.5, Thanh tra giao thông, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ngành, địa phương, đơn vị mình và Quy định này có trách nhiệm triển khai thực hiện các biện pháp về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện trên địa bàn quản lý.

2. Thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý trong việc thực hiện các biện pháp về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị đã nêu tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu thực hiện không hiệu quả, không hoàn thành các chương trình, kế hoạch về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đề ra, không bảo đảm các tiêu chí được quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019, về nội dung đánh giá công chức như: buông lỏng công tác quản lý, không ngăn chặn kịp thời để xảy ra tình trạng phương tiện chở quá tải trọng, tai nạn giao thông gia tăng, không làm hết trách nhiệm của mình theo chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị thực thi công vụ trên địa bàn.

Mục 2**TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC PHỐI HỢP BẢO ĐẢM
TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG****Điều 10. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải**

1. Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh. Triển khai các chương trình, kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền ban hành; hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông tại các cơ quan, đơn vị, địa phương .

2. Chịu trách nhiệm quản lý đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe trong phạm vi trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện các quy định của Bộ Giao thông vận tải và hướng dẫn của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về nghiệp vụ sát hạch, cấp giấy phép lái xe, cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn người lái phương tiện thủy; kiểm tra, giám sát công tác đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, đường thủy đối với các cơ sở đào tạo, Trung tâm sát hạch lái xe.

3. Phối hợp với các cơ quan có liên quan tại địa phương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới đường bộ, đường thủy nội địa đối với các đơn vị đăng kiểm trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới, Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP.

4. Quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh; tăng cường kiểm tra xác định trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải để lái xe gây ra hậu quả phải thực hiện bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm về kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; tổ chức giao thông, thực hiện rà soát đánh giá các bất cập về tổ chức giao thông, hệ thống báo hiệu đường bộ, các vị trí điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý để xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

6. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về trật tự an toàn giao thông theo đúng quy định của pháp luật; chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc xử lý các sự cố, phòng chống, khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra hoặc tai nạn

giao thông đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh.

7. Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan trực thuộc, các cơ quan quản lý đường bộ, doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ, đơn vị thi công công trình giao thông trên địa bàn tỉnh thường xuyên kiểm tra, sửa chữa kịp thời những hư hỏng, bất cập trên các tuyến giao thông, rà soát bổ sung lắp đặt đầy đủ hệ thống báo hiệu đường bộ, đường thủy theo quy định.

8. Phối hợp với Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh tổng hợp tình hình trật tự an toàn giao thông và tai nạn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa; phối hợp cùng các cơ quan thành viên Ban An toàn giao thông tỉnh phân tích nguyên nhân, tham mưu biện pháp khắc phục, xử lý và báo cáo kịp thời cho Lãnh đạo Ban An toàn giao thông tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của lực lượng Công an các cấp

1. Chủ trì thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, trọng tâm xử lý các hành vi vi phạm quy tắc giao thông đường bộ, lái xe quá tốc độ, chở hàng hóa quá khổ, quá tải trọng cho phép, điều khiển phương tiện lạng lách, đánh võng, đuổi nhau tranh giành khách, chở quá số người quy định, người điều khiển phương tiện mà trong cơ thể có nồng độ cồn, ma túy hoặc chất kích thích khác.

2. Tổ chức phối hợp với các đơn vị chức năng và chính quyền địa phương thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông và khắc phục hậu quả các vụ tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh; phát hiện, kiến nghị xử lý những bất cập trong tổ chức giao thông, các vị trí điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên tuyến đường bộ, đường thủy nội địa.

3. Thống kê, theo dõi, báo cáo số liệu an toàn giao thông về Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban An toàn giao thông tỉnh theo quy định. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn tỉnh để kịp thời chỉ đạo xử lý.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Tổ chức việc cấp cứu, chữa trị các nạn nhân bị tai nạn giao thông. Thống kê số nạn nhân bị thương tích, tử vong do tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn tỉnh được cấp cứu, điều trị tại các cơ sở y tế trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hằng tháng, hằng quý theo quy định.

2. Chỉ đạo các cơ sở y tế có thẩm quyền thực hiện khám sức khỏe cho người lái xe điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy nội địa theo quy định; phối hợp với cơ quan chức năng thực hiện xét nghiệm ma túy, nồng độ cồn, chất kích thích

khác đối với người điều khiển phương tiện tham gia giao thông khi có yêu cầu.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo đảm an toàn kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện; phối hợp tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên các quốc lộ thuộc địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

b) Phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các điểm đen, vị trí tiềm ẩn tai nạn giao thông trên các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy nội địa; tham gia bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động vận tải đường bộ, vận tải đường thủy nội địa trên địa bàn.

c) Chỉ đạo lực lượng công an và các lực lượng chức năng của huyện, thị xã, thành phố thường xuyên phối hợp tăng cường tuần tra, kiểm soát, phát hiện, xử lý kịp thời các vi phạm về trật tự an toàn giao thông trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

d) Thống kê, theo dõi, báo cáo và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu an toàn giao thông trên địa bàn gửi về Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh theo quy định.

e) Kịp thời xử lý hoặc phối hợp các cơ quan có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm nghiêm trọng về trật tự an toàn giao thông, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, xâm phạm công trình giao thông và các vụ việc tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn; đưa công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông vào tiêu chí xét thi đua khen thưởng cuối năm, quy chế hoạt động của cơ quan, đơn vị; phối hợp, tham gia công tác cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả do tai nạn giao thông gây ra.

g) Gắn trách nhiệm của cá nhân người đứng đầu với kết quả thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông theo chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị thực thi công vụ trên địa bàn. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để gia tăng tai nạn giao thông trên địa bàn quản lý.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên các tuyến đường xã, đường thôn, tổ dân phố, khu dân cư do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

b) Kịp thời phản ánh đến các cơ quan chức năng những tổ chức, cá nhân vi phạm nghiêm trọng về trật tự an toàn giao thông và các vụ việc tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn.

c) Phát hiện, báo cáo tình trạng mất trật tự an toàn giao thông tại các vị trí tiềm ẩn tai nạn giao thông, các điểm đen trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện

qua địa bàn quản lý đến Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ban An toàn giao thông tỉnh để xử lý.

d) Hướng dẫn, thành lập các tổ tự quản về bảo đảm an toàn giao thông, bảo đảm an toàn của kết cấu hạ tầng giao thông, tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo vệ các tuyến đường giao thông nông thôn theo phân cấp.

Mục 3

TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC PHỐI HỢP KIỂM SOÁT TẢI TRỌNG PHƯƠNG TIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức cho các đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ, các đơn vị đầu mối bốc xếp hàng hóa (doanh nghiệp sản xuất, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, kho hàng hóa,...), đường thủy nội địa, ký cam kết không xếp hàng hóa quá tải trọng phương tiện; đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương kiểm tra các doanh nghiệp việc thực hiện các nội dung cam kết đã ký.

2. Tổ chức kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về tải trọng phương tiện; sử dụng xe ô tô tải có kích thước thùng xe không đúng thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế đã đăng ký với cơ quan đăng ký xe hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tham gia giao thông hoặc hành vi xếp hàng hóa tại khu vực đầu mối hàng hóa, kho, bãi, bến cảng, mỏ vật liệu, các công trình đang thi công, nơi tập kết hàng hóa lên phương tiện giao thông; rà soát việc cấm các biển báo tải trọng trên các công trình cầu, đường bộ được phân cấp quản lý.

3. Kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới đường bộ, giám sát chặt chẽ đơn vị đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải, thực hiện đúng quy trình, quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và các hướng dẫn có liên quan đến công tác kiểm định; không cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện tự ý lắp thùng xe có kích thước không đúng thiết kế của nhà sản xuất, được quy định tại Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.

4. Phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan có liên quan trong việc tiếp nhận, cập nhật thông tin công tác kiểm soát tải trọng phương tiện, cung cấp, chia sẻ các dữ liệu liên quan đến điều kiện hoạt động của phương tiện, thời gian, hành trình phương tiện để phục vụ công tác quản lý và xử lý vi phạm.

5. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Ban quản lý dự án đầu tư xây

dựng trên địa bàn tỉnh không chấp nhận cho các nhà thầu thi công sử dụng phương tiện có kích thước thùng xe không đúng thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế đã đăng ký với cơ quan đăng ký xe hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tham gia giao thông nhằm mục đích vận chuyển quá tải trọng cho phép; quản lý, vận hành Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động do Bộ Giao thông vận tải trang bị; kiện toàn lại tổ chức hoạt động của Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động.

6. Phối hợp với Công an tỉnh và Ban An toàn giao thông tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập các đoàn kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với hoạt động kiểm soát tải trọng phương tiện; đề xuất biện pháp và xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân nếu để xảy ra tình trạng xe quá khổ, quá tải trong phạm vi quản lý.

7. Thành lập tổ kiểm tra đột xuất đối với hoạt động kiểm soát tải trọng phương tiện, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về phương tiện quá khổ, quá tải trọng cho phép của cầu, đường bộ và sử dụng xe ô tô tải có kích thước thùng xe không đúng thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế đã đăng ký với cơ quan đăng ký xe hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tham gia giao thông nhằm mục đích chở hàng quá tải trọng cho phép.

8. Phối hợp với Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh tổng hợp tình hình kiểm soát tải trọng phương tiện và tai nạn giao thông đường bộ nguyên nhân do các phương tiện quá tải trọng gây ra; phối hợp với cơ quan thành viên Ban An toàn giao thông tỉnh cùng phân tích nguyên nhân, tham mưu biện pháp khắc phục, xử lý và báo cáo kịp thời lãnh đạo Ban An toàn giao thông tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của lực lượng Công an

1. Tổ chức tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về tải trọng của phương tiện. Kiên quyết xử lý các đối tượng gây rối trật tự công cộng, chống người thi hành công vụ trong hoạt động kiểm tra tải trọng phương tiện; áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết để đấu tranh có hiệu quả đối với các hành vi có biểu hiện tiêu cực trong kiểm soát tải trọng phương tiện.

2. Thực hiện trao đổi, chia sẻ thông tin kịp thời, đầy đủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các hoạt động vận tải, đặc biệt là hoạt động kiểm soát tải trọng phương tiện về Sở Giao thông vận tải để phục vụ công tác quản lý và xử lý vi phạm trong kinh doanh vận tải theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong công tác kiểm tra xử lý trách nhiệm của người đứng đầu các tổ chức, cá nhân vi phạm trong hoạt động vận tải; kiểm tra và xử lý các đơn vị vận tải, các khu vực kho chứa, đầu mối hàng hóa vi phạm cam kết về tải trọng và xếp hàng hóa lên phương tiện giao thông.

4. Công an cấp huyện tổ chức thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ được phân công theo chức năng, nhiệm vụ trên địa bàn được phân cấp quản lý.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương kiểm tra, giám sát các đơn vị khai thác khoáng sản ký cam kết không xếp hàng hóa quá tải trọng cho phép của phương tiện, thực hiện phương án bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa.

2. Thẩm định hồ sơ dự án khai thác khoáng sản, phối hợp với các cơ quan liên quan, yêu cầu doanh nghiệp xây dựng phương án hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông nếu gây ra thiệt hại; có trách nhiệm sửa chữa, xây dựng mới hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

a) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải tổ chức cho các đơn vị đầu mối bốc xếp hàng hóa (doanh nghiệp sản xuất, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, kho hàng hóa,...), đơn vị kinh doanh vận tải ký cam kết không xếp hàng hóa quá tải trọng trên phương tiện; đồng thời phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường kiểm tra việc thực hiện các nội dung cam kết đã ký.

b) Chỉ đạo lực lượng công an và các lực lượng chức năng của huyện, thị xã, thành phố thường xuyên, phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc kiểm tra, kiểm soát và xử lý các trường hợp vi phạm về tải trọng hoặc sử dụng phương tiện có kích thước thùng xe không đúng thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế đã đăng ký với cơ quan đăng ký xe hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tham gia giao thông hoạt động trên đường bộ.

c) Tổ chức kiểm tra, kiên quyết xử lý các đơn vị vận tải, lái xe vi phạm xếp hàng hóa quá tải trọng lên phương tiện tại khu vực kho chứa, bãi tập kết, đầu mối hàng hóa trên địa bàn quản lý.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức cho các đơn vị đầu mối bốc xếp hàng hóa (doanh nghiệp sản xuất, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, kho hàng hóa,...), các đơn vị kinh doanh vận tải ký cam kết không xếp hàng hóa quá tải trọng phương tiện; đồng thời phối hợp với cơ quan chức năng tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các nội dung cam kết đã ký.

b) Phát hiện, thông tin kịp thời các tập thể, cá nhân vi phạm pháp luật về kiểm soát tải trọng phương tiện để phối hợp xử lý theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN**Điều 18. Chế độ thông tin, báo cáo**

Các Sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện nghiêm quy định về chế độ thông tin, báo cáo theo quy định. Định kỳ báo cáo 06 tháng chậm nhất vào ngày 15 tháng 6 và báo cáo 12 tháng (cả năm) chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 về tình hình, kết quả thực hiện Quy định này; báo cáo đột xuất (khi có yêu cầu); gửi Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 19. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh đến Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng